

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ XUÂN THỌ
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

Năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	
I. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	1
II. Các căn cứ pháp lý	1
II. Quan điểm, mục tiêu, tính chất, kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch	3
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.	5
I. Đánh giá các điều kiện tự nhiên	5
II. Hiện trạng về dân số và lao động	8
III. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	9
IV. Hiện trạng sử dụng đất và biến động từng loại đất	15
V. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật.	17
V. Đánh giá theo tiêu chí nông thôn mới	32
PHẦN III. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030	35
I. Dự báo quy mô dân số và lao động	35
II. Tiền đề và động lực phát triển của xã	36
III. Dự báo phát triển kinh tế và xã hội	44
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ	49
I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã	51
II. Định hướng các công trình công cộng	51
III. Định hướng tổ chức không gian khu dân cư	59
IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất	61
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	66
I. Định hướng sử dụng đất	66
II. Diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn	67
III. Các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất	67
III.1. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 – 2025 .	68
III.2. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 - 2030.	72
PHẦN VI: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	77
I. Hệ thống hạ tầng sản xuất	77
II. Quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật	79
PHẦN VII: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	94
I. Đánh giá môi trường chiến lược	94
II. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường	96
III. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược	97
III. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm	98
PHẦN VIII: CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	100
I. Các dự án ưu tiên đầu tư	100
II. Kế hoạch thực hiện các dự án ưu tiên	101
III. Giải pháp và tổ chức thực hiện đề án	103
IV. Kết luận và kiến nghị	105

Phần I

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xuân Thọ là xã đồng bằng nằm về phía Tây Bắc huyện Triệu Sơn, nguồn thu nhập chủ yếu vẫn từ sản xuất nông nghiệp. Tổng diện tích tự nhiên của xã 570,02ha. Trong những năm vừa qua, cùng với sự thay đổi chung của đất nước, nông nghiệp, nông thôn nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đời sống nhân dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn đã có nhiều biến đổi sâu sắc.

Theo công văn chỉ đạo của Sở Xây dựng Thanh Hóa và UBND huyện Triệu Sơn về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới thành Quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định tại Điểm a, khoản 2, điều 19, thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn.

Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020 đã đến kỳ phải lập quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn tiếp theo và để có cơ sở triển khai, thực hiện tiêu chí quy hoạch đối với các tiêu chí đạt chuẩn NTM; đạt chuẩn NTM nâng cao; đạt chuẩn NTM kiểu mẫu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021- 2030; cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên, chủ trương phát triển của địa phương làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và xác định các dự án đầu tư xây dựng, khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư. Đồng thời tạo cơ sở, tiền đề lập cơ chế quản lý cho địa phương vì vậy lập quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Thọ giai đoạn 2021 - 2030 hết sức cần thiết và quan trọng.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (phần phụ lục số 09);
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về việc Ban hành định mức khảo sát xây dựng;
- Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 5446/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (phần đơn giá khảo sát xây dựng).
- Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy về ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 3461/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 06/09/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Sơn;
- Quyết định số 4042/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;
- Quyết định số 5840/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Thọ huyện Triệu Sơn đến năm 2030.
- Công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;
- Công văn số 3053/UBND-KTHT ngày 10/06/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thực hiện lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng trên địa bàn xã;
- Văn bản số 57/SXD-QH ngày 05/01/2022 của Sở xây dựng Thanh Hóa về việc ý kiến 05 hồ sơ đồ án QHC xây dựng 5 xã: Nông Trường, Thái Hòa, Xuân Thọ, Xuân Thọ, Thọ Tân huyện Triệu Sơn đến năm 2030.

2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 01/2021/BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ sở tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn năm 2015 -2020;
- Hồ sơ Quy hoạch Nông thôn mới xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn;
- Các tài liệu, số liệu có liên quan.
- Bản đồ địa chính xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ thống kê đất đai năm 2020 xã Xuân Thọ, huyện Triệu Sơn.
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2015 – 2020.
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn 2020;

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.

1. Quan điểm.

Quan điểm lập quy hoạch chung xây dựng giai đoạn 2021 - 2030 phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm; Phát triển phải đảm bảo tính thừa kế, phù hợp với giai đoạn mới.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông.

2. Mục tiêu.

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn;

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt. rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đề án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo xã.

Là vùng phát triển nông nghiệp năng suất chất lượng cao, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch sinh thái, văn hoá, lịch sử

Là vùng đệm cho vùng phát triển kinh tế động lực của 3 trung tâm kinh tế là thành phố Thanh Hoá – Sầm Sơn, Lam Sơn - Sao Vàng, KKT Nghi Sơn; đảm nhận các chức năng phụ trợ cho các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh.

Theo định hướng phát triển hệ thống giao thông đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 xã có 03 tuyến đường huyện chạy qua địa bàn xã để làm động lực phát triển kinh tế, thuận tiện cho việc giao thương hàng hóa đó là tuyến DH.1, DH.9, DH.11.

Có lợi thế phát triển nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, con nuôi đặc sản theo hướng trang trại, gia trại gắn với an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Là xã sẽ cung cấp nguồn lao động cho cụm công nghiệp Hợp Thắng, Cụm công nghiệp liên xã Dân Lực – Dân Lý – Dân Quyền, công ty giày da Aleron.....đây là động lực để chuyển dịch cơ cấu lao động cho những năm tới, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Phần II

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1. Vị trí địa lý.

Xã Xuân Thọ là một xã thuần nông, nằm về phía Tây Bắc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Xã cách trung tâm huyện Triệu Sơn 12 km. có hướng tiếp giáp với các xã như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Thọ Cường, xã Thọ Dân, xã Thọ Ngọc huyện Triệu Sơn.
- + Phía Nam giáp xã Thọ Bình và xã Hợp Lý huyện Triệu Sơn
- + Phía Đông giáp xã Hợp Lý và xã Thọ Dân huyện Triệu Sơn.
- + Phía Tây giáp xã Thọ Tiến huyện Triệu Sơn.

Với vị trí địa lý như trên là điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của xã với các địa phương khác.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình địa mạo.

Địa hình tự nhiên nhìn chung khá bằng phẳng có độ nghiêng không lớn, nghiêng dần từ Tây Sang Đông chủ yếu là vùn và vùn cao, độ chia cắt địa hình nhỏ. Mật độ ao hồ sông suối không đáng kể nên thuận lợi cho việc phát triển dân sinh, sinh hoạt và bố trí các loại cây trồng vật nuôi, xây dựng cơ bản, kinh doanh dịch vụ cũng như quá trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước về an ninh, trật tự xã hội, an toàn của địa phương.

2.2. Khí hậu.

Theo tài liệu của trạm thủy văn Thanh Hóa, xã Xuân Thọ nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa (Tiểu vùng Ib). Có đặc trưng về khí hậu như sau:

Chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Chia ra làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

* *Nhiệt độ*: Nhiệt độ bình quân năm là 23°C – 27°C, cao tuyệt đối 40 °C, thấp tuyệt đối 8 °C, tổng nhiệt hàng năm 8.600 – 8.700 °C, biên nhiệt độ giữa các ngày 6°C – 7°C.

* *Lượng mưa*: Tổng lượng mưa bình quân trong năm 1700 – 1800mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, trung bình tháng đạt 200-300mm, lớn nhất vào tháng 8,9,10 từ 350-500 mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình chỉ đạt 20mm/tháng. Lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

* *Độ ẩm và không khí:* Độ ẩm trung bình năm 74%– 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 60%.

* *Gió:* Gió thổi theo hai mùa rõ rệt: Gió Đông Bắc thổi về mùa đông lạnh, gió Nam thổi vào mùa tháng 6, 7, 8 hằng năm. Tốc độ gió trung bình trong năm từ 1.5 – 1.8 m/s.

* *Thiên tai:* Các tháng mùa mưa do lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập úng ảnh hưởng tới sản xuất vụ mùa, về mùa Đông tháng 12 và tháng 1 có rét đậm, đôi khi xuất hiện sương muối gây khó khăn cho việc làm mạ và gieo cấy vụ chiêm xuân. Nhìn chung, khí hậu và thời tiết phù hợp cho sự phát triển cây trồng nhất là cây lúa và cây màu.

2.3. Thủy văn

Do đặc điểm đất đai và địa hình nên nguồn nước mặt trên địa bàn xã rất phong phú. Nguồn nước chủ yếu phục vụ sản xuất được lấy từ Sông Nhôm và Kênh Chi Giang C7/6, ngoài ra trên địa bàn xã còn có các ao hồ là nguồn dự trữ cung cấp nước một phần diện tích đất nông nghiệp.

Như vậy, điều kiện tự nhiên của xã có nhiều thuận lợi cho việc sản xuất cây lương thực, và tạo thuận lợi cho việc giao lưu về mọi mặt, đất đai có nhiều tiềm năng có điều kiện để kiến thiết đồng ruộng, áp dụng KHKT vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao hệ số sử dụng đất và nâng cao năng suất cây trồng.

2.4. Tài nguyên đất.

* Tổng diện tích đất tự nhiên: 570,02. Trong đó :

- Đất nông nghiệp có diện tích 390,68 ha, chiếm 68,54 % ;
- Đất xây dựng có diện tích 159,81 ha chiếm 28,04 % ;
- Đất khác có diện tích 19,53 ha chiếm 3,43% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp của xã chủ yếu là đất thịt và thịt nhẹ, nghèo dinh dưỡng nhưng nhờ có sự tác động của con người nên tầng đất đã thay đổi, thích hợp với các loại cây trồng ngắn ngày như : Lúa, ngô, khoai ...

2.5. Tài nguyên nước.

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống, môi trường và quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được lấy từ 2 nguồn:

Nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn xã được cung cấp chủ yếu từ sông Sông Nhôm, Kênh Chi Giang C7/6, kênh Chi Giang C5/6. Ngoài ra, hàng năm tỷ lệ mưa cũng khá cao.

Nước ngầm: Xã nằm trong dải nước ngầm vùng đồng bằng Thanh Hóa, nước ngầm dưới đất được chia thành nhiều lớp nông, sâu khác nhau rất phong phú, hiện đang được nhân dân khai thác sử dụng bằng biện pháp đào giếng khơi, giếng khoan phục vụ sinh hoạt.

Là xã đồng bằng, thiên nhiên ban tặng cho nguồn nước khá dồi dào, đặc biệt là nước mặt sạch, chưa bị ô nhiễm, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

2.7. Đánh giá thuận lợi và khó khăn.

- *Thuận lợi:*

+ Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BCH Đảng bộ xã cùng với sự đồng thuận quyết tâm nỗ lực phấn đấu của toàn thể nhân dân đã góp phần thay đổi bộ mặt của nông thôn, xây dựng quê hương ngày càng đổi mới phát triển.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội thường xuyên được chăm lo, ngày càng đầy đủ và nâng cao về chất lượng. Dân cư nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng văn minh.

+ Người dân trong xã cần cù lao động, có trình độ tri thức khá cao, chung sống đoàn kết, có truyền thống cánh mạng cao.

+ Là xã nằm trong vùng trọng điểm của huyện, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa dạng.

- *Khó khăn:*

+ Xuân Thọ vẫn là một xã thuần nông, nền kinh tế vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp.

+ Trong sản xuất nông nghiệp việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tế; Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình trang trại, gia trại kết hợp với nuôi trồng thủy sản hiệu quả chưa cao, chưa tạo được sức lan tỏa rộng.

+ Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất nông nghiệp chưa linh hoạt, chưa có biện pháp khả thi để quản lý máy móc và lực lượng bảo nông trong việc điều hành tưới, tiêu và điều hành sản xuất.

+ Công tác tiêm phòng kết quả chưa cao. Đặc biệt, vẫn còn tình trạng một số cán bộ, đảng viên vẫn không tham gia công tác tiêm phòng cho GSGC.

+ Công tác thu hồi công nợ ở một số thôn vẫn còn chậm và kéo dài,

+ Công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các trường hợp đất không có giấy tờ, giao sai thẩm quyền còn gặp nhiều khó khăn, tiến độ cấp giấy còn chậm;

II. HIỆN TRẠNG VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

1. Dân số

Theo số liệu thống kê tại xã, dân số xã Xuân Thọ năm 2020 là 4.271 người tương ứng với 1.285 hộ gia đình phân bổ trong 5 thôn và thành phần dân tộc kinh chiếm 100%.

Bảng 01: Thống kê dân số năm 2020

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Nhân khẩu	Người	4.271	100
- Nông nghiệp	Người	2.478	58
- Phi N. Nghiệp	Người	1.793	42
2. Số hộ	Hộ	1.285	100
- Nông nghiệp	Hộ	874	68
- Phi N. Nghiệp	Hộ	411	32
3. Số lao động	Người	2.741	100
- Nông nghiệp	Người	1.535	56
- Phi N. Nghiệp	Người	1.206	44

2. Hiện trạng nguồn nhân lực.

a. Lao động và việc làm.

Năm 2020 có 2.741 người trong độ tuổi lao động. Trong đó tỷ lệ theo ngành nghề.

- Nông - Lâm nghiệp: 1.535 người, chiếm 56,0%.
- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: 721 người chiếm 26,3 %.
- Thương mại dịch vụ: 485 người , chiếm 17,7%.

b. Chất lượng lao động.

Về chất lượng lao động. Tỷ lệ người lao động qua đào tạo trong xã chiếm 1.726 người trong độ tuổi lao động. Trong đó:

- Đại học: 259 người, chiếm 15%
- Cao đẳng: 208 người, chiếm 12 %
- Trung cấp, học nghề: 1.259 người, chiếm 73%.

3. Thu nhập và mức sống.

Do sản xuất phát triển, cơ cấu nền kinh tế chuyên dịch theo xu hướng tích cực nên đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn xã thay đổi nhanh chóng, cơ sở hạ tầng được chỉnh trang, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Bình quân thu nhập đầu người 43 triệu/người/năm. Vì vậy, công tác chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo đã được thực hiện tốt.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các chỉ tiêu thực hiện năm 2020.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước và mục tiêu CNH – HDH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng đổi mới, xã Xuân Thọ đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư cho việc phát triển kinh tế xã hội, do vậy trong những năm qua nền kinh tế của xã đã từng bước phát triển, đời sống nhân dân dần dần được cải thiện và nâng cao.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông nghiệp càng ngày càng giảm, tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại ngày càng tăng. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển biến mạnh mẽ nhờ công cuộc xây dựng nông thôn mới, ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp đang là ngành kinh tế trụ cột của xã, theo báo cáo tổng kết của UBND xã năm 2020 cho thấy:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 12%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 43 triệu đồng/người/năm.
- Số người trong độ tuổi lao động: 2.741 người
- Toàn dân tham gia bảo hiểm y tế đạt: 96%.
- Sản lượng lương thực đạt khoảng: 2.500 tấn
- Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng hàng năm đạt: 100%
- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa đạt: 85%

2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội.

Trong những năm qua, do ảnh hưởng của công cuộc xây dựng nông thôn mới, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã đã giảm đáng kể chuyển sang các mục đích.

2.1. Nông – Lâm - Thủy Sản.

a. Trồng trọt.

Với sự quan tâm của các cấp Đảng uỷ, UBND xã, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể và sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân, nền nông nghiệp đã phát triển mạnh, có những sự biến chuyển rõ nét và đạt được nhiều thành quả to lớn, từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân. Năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp từng bước tăng lên đặc biệt là cây lúa, ngô, và rau đậu.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng:

+ Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 11,22%; chăn nuôi chiếm 40,52%; Dịch vụ chiếm 48,26%; Bình quân thu nhập đầu người: 42.005.742đ/42.000.000 đạt: 101,36%.

+ Tổng diện tích gieo trồng năm 2020: 519 ha/448 ha; đạt: 115,84% kế hoạch.

+ Trong đó: Vụ chiêm xuân: 275 ha; Năng suất bình quân: 61,4 tạ/ha; Vụ mùa: 244ha. Năng suất bình quân: 48tạ/ha; Tổng sản lượng lương thực (Lúa) = 2.848 tấn/2.800 tấn. Đạt: 101,71%.

Vụ đông: Cây ngô: 23,6ha/25 ha đạt 94,4% (cả diện tích trồng trong vườn tạp), Rau màu các loại 32ha, như bầu, bí, rau cải các loại.vv..vv..

Tuyên truyền vận động nhân dân tích cực làm cây trồng vụ đông, chuyển đổi được 20,2 ha diện tích đất kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác và cá – lúa kết hợp, đạt: 78% kế hoạch huyện giao. Năng suất, sản lượng cao gấp 3 – 4 lần trồng lúa.

b. Chăn nuôi thú y.

Tập trung chỉ đạo phòng chống dịch cho đàn gia súc, gia cầm. Kiểm tra kịp thời, đầy đủ công tác phòng chống dịch tả Châu Phi. Xây dựng kế hoạch và các biện pháp phòng chống dịch bệnh cúm gia cầm H5N6. Kế hoạch và tổ chức tiêm phòng cho đàn chó, đàn gia súc, tập trung phòng chống dịch tả lợn Châu Phi gắn với tái đàn lợn.

UBND xã đã kiện toàn BCD tiêm phòng. kết quả tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm năm 2020 theo kế hoạch của cấp trên giao: Tiêm phòng Đàn chó: $810/900 = 90\%$, Đàn lợn: $560/800\text{con} = 70\%$, Đàn Trâu, Bò $225/300\text{ con} = 75\%$, Đàn gia cầm $7.000/12.000 = 58,3\%$, Đạt chỉ tiêu huyện giao.

c. Thủy sản

Chuyển đổi được 20,2 ha diện tích đất kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác và cá – lúa kết hợp, đạt: 78% kế hoạch huyện giao. Năng suất, sản lượng cao gấp 3 – 4 lần trồng lúa.

d. Đánh giá hiện trạng phát triển nông nghiệp.

** Các kết quả đạt được*

- Sản xuất nông nghiệp: Trong những năm qua ngành sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng với tốc độ khá cao, ứng dụng các TBKHKT vào sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi, bước đầu mang lại hiệu quả khả quan, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập các hộ dân.

+ Trồng trọt: Tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với thị trường tiêu thụ hướng ra xuất khẩu. Sản lượng lương thực phát triển, an ninh lương thực được đảm bảo, đã xây dựng được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Chăn nuôi: Hình thành và phát triển các mô hình chăn nuôi theo quy mô gia trại, trang trại, thực hiện tốt công tác tiêm phòng dịch bệnh.

- Thủy sản: Trong những năm qua sản xuất thủy sản không ngừng tăng lên cả về diện tích lẫn chất lượng và sản lượng thủy sản. Tập trung phát triển nuôi trồng theo chiều sâu, xác định đối tượng, phương thức nuôi, quản lý môi trường nuôi, áp dụng công nghệ nuôi bền vững, hình thành các vùng nuôi thủy sản tập trung.

** Những tồn tại hạn chế.*

Do diện tích sản xuất không tập trung nhỏ lẻ, nhân dân gieo cấy nhiều loại giống cây gây khó khăn trong công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch, số diện tích chuyển đổi chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Do tình hình thiên tai thời tiết nắng nóng kéo dài, một số diện tích không có nguồn thủy sinh để tổ chức gieo cấy cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác sản xuất của nhân dân.

2.2. Tiểu thủ công nghiệp làng nghề; Dịch vụ thương mại – sản xuất kinh doanh.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển khá, chủ yếu phát triển các ngành như cơ khí, nghề mộc dân dụng, sản xuất gạch không nung....các cơ sở sản xuất đã đáp ứng tốt nhu cầu thị hiếu khách hàng, đã tạo việc làm, thu nhập ổn định cho lao động từ 54 – 60 triệu đồng/người/năm. Hiện tại trên địa bàn xã có 02 doanh nghiệp hoạt động hiệu quả đã giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động của địa phương thường có việc làm thường xuyên.

Dịch vụ thương mại được phát triển nhanh, đa dạng cả về quy mô, loại hình, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân như: dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ vận tải, kinh doanh tổng hợp, sửa chữa các phương tiện phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, đến nay toàn xã có 117 cơ sở sản xuất kinh doanh thương mại và 20 ô tô vận tải hàng hóa, vận tải hành khách các loại, 03 hộ gia đình có máy ủi, máy xúc, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ nhân dân trong xã và ngoài xã.

2.3. Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục đã tập trung hoàn thành tốt chương trình năm học 2019-2020 triển khai nhiệm vụ năm học 2020-2021 đúng kế hoạch, chất lượng giáo dục được nâng lên trong các kỳ thi học sinh giỏi ở cấp huyện, cấp tỉnh.

*** Trường THCS:**

Tổng số học sinh: 269 HS; với tổng số 8 lớp; kết quả xếp loại như sau:

Tỷ lệ học lực giỏi: $32/269 = 11,9 \%$; học lực khá $134/269 = 49,9 \%$, Học lực trung bình: $98/269 = 36,4 \%$, Học lực yếu: $5/269 = 1,8 \%$., giữ vững danh hiệu trường chuẩn quốc gia.

*** Trường Tiểu Học:**

Tổng số học sinh: 376 HS; với tổng số lớp là: 11 lớp; kết quả xếp loại như sau:

Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện: 116 em: = 30,9 %; Học sinh có tiến bộ vượt bậc môn học: 134 em = 35,6%; học sinh lên lớp = 100%; 126 em hoàn thành các nội dung chương trình học tập. Tập thể nhà trường được UBND Huyện khen tập thể điển hình tiên tiến giai đoạn 2015 – 2020.

*** Trường Mầm Non:**

Tổng số trẻ: 270 trẻ. Trong đó trẻ tốt khá: $229/270 = 84\%$, trẻ trung bình: $39/270$ trẻ = 15%, trẻ chưa đạt là: $2/270$ trẻ = 1 %.

* Đã tiến hành tổ chức trao thưởng khuyến học cho học sinh có thành tích cao trong năm học: 2019 – 2020.

* Tổ chức khai giảng năm học mới: 2020 – 2021 ở 3 cấp học đúng theo kế hoạch đề ra.

2.4. Thực trạng công tác y tế khám chữa bệnh.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được duy trì thực hiện thường xuyên. Trạm y tế xã đã khám cho : trên: 3.011 lượt người. Trẻ em trong độ tuổi uống Vitamin 332 cháu đạt: 98,6 %. Tổng số trẻ tiêm vắc xin : BCG = 73; 5 trong 1 = 146 cháu; sơ gan = 61 cháu.

Công tác truyền thông dân số kế hoạch hóa gia đình, và vấn đề chăm sóc bà mẹ trẻ em được quan tâm. Số trẻ sinh trong năm là : 69 ; Số người chết là : 26 ; Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên : < 1% .

2.5. Công tác Chính sách xã hội:

Ban chính sách xã thực hiện đầy đủ kịp thời các chính sách đối với người có công, gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, học sinh, sinh viên. Cấp thẻ bảo hiểm y tế, kịp thời đảm bảo đúng đối tượng.

Về hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do dịch covid-19 bao gồm, Hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội và lao động tự do với số tiền hỗ trợ toàn xã là: 981.750.000đ

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt: > 80%. Duyệt mới hồ sơ Mai táng phí cho: 10 đối tượng là người có công; Bảo trợ xã hội duyệt mới cho 9 đối tượng là người cao tuổi, 02 đối tượng khuyết tật.

Tổ chức rà soát, hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2020 kết quả sơ bộ : Hộ nghèo 06 hộ chiếm 0,45% ; Hộ cận nghèo 102 hộ chiếm 7,68%.

2.6. Công tác tài chính.

Cơ bản đáp ứng hoạt động của hệ thống chính trị.

Hoàn thành lương và phụ cấp năm 2020 cho đội ngũ cán bộ, đối tượng hưu 130; các đối tượng chính sách đúng thời gian theo quy định.

Tổng thu ngân sách đến tháng 11/2020: 5.109.674.000 đ

Tổng chi ngân sách đến tháng 11/2020: 4.305.127.100 đ

*Vốn vay: - Ngân hàng CSXH trên địa bàn xã là: 20 tỷ đồng.

-Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 23 tỷ đồng

- Quỹ tín dụng nhân dân: 18 tỷ đồng

2.7. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư của xã không ngừng được đầu tư cải tạo và nâng cấp, đến nay 100% các hộ đã sử dụng điện trong sinh hoạt, hệ thống truyền thanh hoạt động thông suốt xuống tận các thôn, xóm, góp phần quan trọng vào việc thông tin phục vụ sản xuất và đời sống.

Các khu dân cư phân bố khá hợp lý về khoảng cách và quy mô sản xuất. Toàn xã có 07 điểm dân cư, khoảng cách từ các điểm dân cư với khu vực canh tác xa nhất là 1000m, loại đường chủ yếu trong khu dân cư là đường bê tông. Hệ thống tiêu thoát nước dân sinh được kết nối theo trục dọc, trục ngang đường liên xã, liên thôn khu dân cư rồi thoát ra kênh nội đồng.

Tuy nhiên do yếu tố lịch sử một số khu vực dân cư được xây dựng trước đây công tác quy hoạch chưa được chú trọng do đó hệ thống hạ tầng, khuôn viên, tường rào chưa đảm bảo, các khu dân cư chưa được quy hoạch nên việc làm nhà ở còn lộn xộn, kiến trúc không đồng nhất, không có tính thẩm mỹ cao, dễ gây tình trạng ô nhiễm môi trường khu dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước dân sinh vẫn đang là kênh đất tiêu thấm, hệ thống cầu cống đầu tư chắp vá, do đó việc tiêu nước khu dân cư vào mùa lũ còn ách tắc và thụ động.

2.8. Thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

2.8.1. Thế mạnh và tiềm năng của xã

+ Xuân Thọ là xã liền kề trung tâm huyện Triệu Sơn, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, hàng hóa trên địa bàn xã.

+ Lực lượng lao động tương đối dồi dào, trình độ sản xuất, kỹ thuật canh tác của người nông dân ngày được nâng cao có thể tiếp cận các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và đưa vào sản xuất. Nhận thức của người dân đã thay đổi từng ngày, từng bước hướng tới những sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao;

+ Là một xã có vị trí thuận lợi, địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đất nông nghiệp cao, từng bước đưa các giống có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất, đồng thời áp dụng các khoa học kỹ thuật theo hướng CNH - HDH.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, kiến trúc không gian, và các cơ sở vật chất khác.

+ Tiếp cận các khoa học kỹ thuật, tiến bộ khoa học là tiền đề phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá.

+ Tiếp cận nhanh về thị trường trong và ngoài nước

+ Nâng cao thu nhập của các hộ dân nhất là các hộ dân làm nghề nông nghiệp, đồng thời giảm chi phí sản xuất.

2.8.2. Những khó khăn hạn chế trong phát triển kinh tế

+ Nông nghiệp sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa phát huy được hết tiềm năng, chuyển biến theo nhu cầu của thị trường còn chậm. Việc tạo ra các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn giá trị cao còn gặp nhiều khó khăn.

+ Hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ. Hệ thống thuỷ lợi tưới tiêu còn thiếu, giao thông nội đồng còn khó khăn.

+ Trình độ dân trí còn hạn chế, chất lượng lao động thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

+ Nguồn nội lực tài chính còn hạn chế; Sản xuất hàng hóa chưa phát triển; tập quán sản xuất tự cung, tự cấp trong nhân dân vẫn còn phổ biến.

+ Trang thiết bị kỹ thuật chưa đồng bộ, còn thô sơ, lạc hậu, chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung.

+ Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng lớn của khí hậu, như bão, lũ lụt, thiên tai, nên giá trị sản xuất không cao.

+ Vốn đầu tư xây dựng có sở hạ tầng chưa cao, chưa đồng bộ.

+ Ô nhiễm môi trường cũng là một trong những vấn đề cần được giải quyết trong thời gian tới.

+ Kênh tiêu thụ sản phẩm chưa hoàn chỉnh, sản phẩm nông nghiệp được tiêu thụ qua các tổ chức, cá nhân trung gian, nên giá trị sản phẩm không cao thường bị chèn ép.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		570,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	390,68	68,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	317,56	55,71
1.2	Đất trồng trọt khác		48,33	8,48
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,13	0,72
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,20	7,75
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX		-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,66	4,15
1.7	Đất làm muối	LMU		-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13	0,20
2	Đất xây dựng		159,81	28,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,37	14,27
2.2	Đất công cộng		3,40	0,60
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,09
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,25	0,04
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,20	0,39
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,02
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	0,04
2.2.6	Đất chợ	DCH		-
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,09	0,02
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,67	0,29
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,67	0,29
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,98	0,17
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,98	0,17
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		-	-
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		-	-

2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,09	0,02
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,02
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		72,30	12,68
2.8.1	Đất giao thông	DGT	49,45	8,68
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,62	0,11
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	6,90	1,21
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	15,33	2,69
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP		-
2.11	Trụ sở công an	CAN		
3	Đất khác		19,53	3,43
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		18,87	3,31
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	12,86	2,26
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	6,01	1,05
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,66	0,12

2. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

- Lĩnh vực quản lý tài nguyên nước và môi trường chưa được quan tâm thích đáng.
- Việc quản lý đất đai nói chung vẫn còn nhiều tồn tại, việc lập lại kỷ cương trong quản lý đất còn nhiều vấn đề nan giải như: Tồn tại của việc cấp đất, giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

b. Giải pháp khắc phục.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các chính sách, văn bản của Nhà nước về quản lý đất đai để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.
- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, cập nhật thông tin đầy đủ, chỉnh lý biến động kịp thời và thường xuyên.
- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm, khai thác xây dựng, kế hoạch khai thác có quy mô hợp lý và phải có biện pháp bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai.

V. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT.

1. Hiện trạng nhà ở.

Kiến trúc nhà ở của các hộ phù hợp với tập tục, tín ngưỡng của nhân dân, đảm bảo tính cổ truyền kết hợp với kiến trúc hiện đại, tạo thành các khu dân cư đẹp.

Cảnh quan khuôn viên các hộ dân, khu dân cư đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp; vệ sinh môi trường khu dân cư đảm bảo, các chất thải trong sinh hoạt và trong sản xuất được thu gom và xử lý triệt để.

- Số hộ ở nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng là 1.118/1.285 hộ, đạt 87 %.

- Số hộ ở nhà không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ xây dựng là 167/1.285 hộ chiếm 13 %.

- Hiện nay trên địa bàn xã không còn nhà dột nát.

2. Hiện trạng công trình công cộng cấp xã, thôn.

2.1. Trụ sở ủy ban nhân dân xã.

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn 2 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại. Diện tích khu đất: 4.974,0 m².

- Kiến trúc công trình: Nhà 02 tầng, gồm 19 phòng làm việc và 01 phòng họp. Chất lượng công trình: Kiên cố. Năm xây dựng: 2008.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng: 1.393 m², chiếm 28% diện tích khu đất.

+ Diện tích công trình phụ trợ: 1.740,9 m². Chiếm 35% so với diện tích khu đất. (Gồm: khu vệ sinh, cổng, tường rào, sân đường nội bộ)

+ Diện tích trồng cây xanh: 1.840,1 m². Chiếm 37% so với diện tích khu đất..

Với quy mô vị trí, diện tích, kiến trúc công trình đảm bảo cho nhu cầu sử dụng. Nhìn chung trụ sở ủy ban tương đối khang trang, đầy đủ các trang thiết bị, diện tích các phòng làm việc chuyên môn đạt tiêu chuẩn.

2.2. Thực trạng về cơ sở vật chất văn hóa.

a. Nhà văn hoá xã .

Trung tâm văn hóa xã đã được xây dựng nằm trong khuôn viên của trụ sở ủy ban, với cơ cấu quy mô công trình bao gồm 01 phòng hội trường lớn và 06 phòng chức năng khác, đảm bảo nhu cầu sử dụng trong thời gian tới. Tuy nhiên cần đầu tư thêm các thiết bị, đồ dùng để đảm bảo nhu cầu sử dụng. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

b. Sân thể thao xã.

Hiện tại có 02 sân thể thao xã.

- Vị trí 1: tại thôn 4 với diện tích 3.540 m². Chưa có hệ thống tường rào, hệ thống thoát nước xung quanh, chất lượng sân đang còn kém, cần cải tạo lại.

- Vị trí 2: thuộc vị trí trung tâm của xã, với diện tích khuôn viên 7.413 m². Chất lượng sân đang còn kém, chưa xây dựng tường rào, hệ thống thoát nước xung quanh. Trong kỳ quy hoạch cần cải tạo nâng cấp sân theo tiêu chuẩn.

c. Cơ sở vật chất nhà văn hoá thôn.

Toàn xã có 05 thôn trong đó có 10 thôn đã có nhà văn hoá. Các Nhà văn hóa đều trang bị đầy đủ các thiết bị thiết yếu phục vụ cho hoạt động của Nhà văn hóa như: Bộ thiết bị âm thanh; trang trí, bàn ghế, ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi; bản tin, nội quy hoạt động...

Bảng 04: Hiện trạng nhà văn hoá thôn

STT	Thôn	Diện tích (m ²)	Hiện trạng công trình	Chất lượng công trình	Ghi chú
1	Thôn 1	263	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
		222,2	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
2	Thôn 2	282,5	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
		573,4	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
		195,3	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
3	Thôn 3	230,7	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
		306,3	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
4	Thôn 4	352,4	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
		314,6	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	
5	Thôn 5	152,5	Nhà mái ngói	Bán kiên cố	

d. Khu thể thao thôn.

Hiện nay các thôn chưa có quỹ đất sân thể thao riêng, một số nhà văn hóa có khuôn viên rộng nên các thôn đang sử dụng chung với diện tích nhà văn hóa. Một số Nhà văn hóa có khuôn viên rộng nên các thôn đã chủ động huy động xã hội hóa đầu tư một số thiết bị tập luyện thể dục thể thao như: xà đơn, xà kép, sân cầu lông, sân bóng chuyền phục vụ cho nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của nhân dân.

Để đạt tiêu chí NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu, không chỉ chú trọng đến giao thông, thủy lợi mà còn cần quan tâm đến các công trình văn hóa thể thao. Để đảm bảo nhu cầu sử dụng, cần cải tạo các công trình hiện có và bố trí quỹ đất mới để đảm bảo cho các hoạt động thể dục thể thao cho nhân dân trong thôn.

2.3. Thực trạng trường học

Hiện tại trên địa bàn xã có 03 cấp trường học .

a. Trường mầm non.

Vị trí trường nằm tại thôn 3 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông đi lại.

- Diện tích khu đất: 2.893 m². Kiến trúc công trình:

+ Khu nhà 2 tầng: gồm 4 phòng, trong đó có 02 học phòng học, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng hiệu trưởng, hiệu phó. Diện tích xây dựng: 220 m². Năm xây dựng: 2011. Chất lượng công trình: kiên cố.

+ Khu nhà cấp 4: gồm 04 phòng học. Diện tích xây dựng: 247 m². Năm xây dựng: 2016. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu nhà bếp: diện tích khoảng 80 m². Năm xây dựng: 2015. Chất lượng công trình: Kiên cố.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: 1.447 m². Chiếm 50% so với khu đất.

+ Diện tích đường đi: 578,6 m². Chiếm 20% diện tích khu đất.

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: 867,4hiếm 30% diện tích khu đất

- Năm 2020 có 250 học sinh và 21 cán bộ và giáo viên, chưa đầy đủ trang thiết bị dạy và học. Diện tích bình quân sử dụng 11,5m²/01 học sinh.

Với vị trí, quy mô, diện tích, đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên về chất lượng công trình chưa đạt, để ổn định lâu dài và đáp ứng được yêu cầu cần xây dựng mới về chất lượng công trình.

b. Trường Tiểu học Xuân Thọ

Vị trí trường nằm tại thôn 3 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông đi lại.

- Diện tích khu đất: 10.426,8 m². Kiến trúc công trình:

+ Nhà 2 tầng phía Tây: gồm 10 phòng học. Diện tích xây dựng: 650 m². Năm xây dựng: 2009. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Nhà cấp 4: gồm 02 phòng học. Diện tích xây dựng: 110 m². Năm xây dựng: 1993, mới được cải tạo nâng cấp. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

+ Nhà cấp 4 phía Đông: gồm 07 phòng chức năng, trong đó: 01 phòng thiết bị, 01 phòng y tế, 01 phòng truyền thống, 01 phòng âm nhạc, 02 phòng thư viện, 01 phòng tin học. Năm xây dựng: 1.975. Chất lượng công trình: Xuống cấp.

+ Khu nhà hiệu bộ: gồm 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng và 01 văn phòng nhà trường.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng: 3.128 m². Chiếm 30 % diện tích khu đất.

+ Diện tích đường đi: 2.085 m². Chiếm 20% diện tích khu đất.

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: 5.213,8 m². Chiếm 60% diện tích khu đất

- Năm 2020 có 400 học sinh và 20 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 26m²/1 học sinh.

Với quy mô, vị trí, diện tích đảm bảo cho nhu cầu sử dụng. Trong thời gian tới cần hoàn thiện khuôn viên của trường, xây dựng mới các công trình phụ trợ, bổ sung các trang thiết bị dạy học, xây dựng mới các phòng học để đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường.

c. Trường Trung học cơ sở Xuân Thọ.

Vị trí trường nằm tại thôn 4, thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông. Diện tích khu đất: 6.594 m²

- Kiến trúc công trình:

+ Nhà 2 tầng: gồm 08 phòng học. Diện tích xây dựng: 550 m². Năm xây dựng: 2018. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Nhà hiệu bộ: gồm 06 phòng. Diện tích xây dựng: 180 m². Năm xây dựng: 2002, mới được cải tạo nâng cấp. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

+ Nhà cấp 4: gồm 03 phòng chức năng, trong đó: 01 phòng thiết bị, 01 phòng y tế, 01 phòng đồ dùng. Năm xây dựng: 2018. Chất lượng công trình: Kiên cố

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng: 1.978,2 m². Chiếm 30 % diện tích khu đất.

+ Diện tích đường đi: 1.450,6 m². Chiếm 22 % diện tích khu đất.

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: 3.165,2 m². Chiếm 48% diện tích khu đất

Năm học 2020 có 365 học sinh và 16 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 18m²/1 học sinh.

Với quy mô, vị trí, diện tích đảm bảo cho nhu cầu sử dụng. Trong thời gian tới cần hoàn thiện khuôn viên của trường, xây dựng mới các công trình phụ trợ, bổ sung các trang thiết bị dạy học, cải tạo các phòng chức năng để đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường.

2.4. Thực trạng công trình y tế.

Hiện tại xã có một trạm y tế nằm ở thôn 4 với diện tích 2.463,0 m². Kiến trúc công trình:

+ Khu nhà 02 tầng: gồm 05 phòng. Trong đó có: 01 phòng cấp cứu, 01 phòng dược, 01 phòng trực, 01 phòng giao ban, 01 phòng đông y. Năm xây dựng: 2008. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Nhà cấp 4 khu 1: gồm 06 phòng. Trong đó: 01 phòng tiêm, 01 phòng sản, 01 phòng phụ khoa, 02 phòng bệnh nhân, 01 phòng cách ly. Năm xây dựng: 2008. Chất lượng công trình: Bán kiên cố.

+ Nhà cấp 4 khu 2 : 01 phòng bếp và 01 phòng kho.

- Vườn thuốc nam với diện tích khoảng 100 m².

- Tổng số cán bộ nhân viên trong trạm gồm có 04 người. Trong đó có 01 bác sỹ, 01 y sỹ và 01 điều dưỡng.

Tích cực chủ động coi y tế dự phòng là trọng tâm, kịp thời phát hiện và xử lý để dịch bệnh không lây lan. Tuy nhiên cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế chăm sóc cho sức khỏe nhân dân còn thiếu, cần đầu tư phát triển nhiều hơn. Để đáp ứng được nhu cầu trên, cần xây dựng cải tạo lại toàn bộ các phòng khám và chữa bệnh theo tiêu chuẩn của y tế, cải tạo khuôn viên, các hạng mục phụ trợ.

2.5. Thực trạng thông tin và truyền thông

- Được giữ nguyên vị trí hiện tại thôn 2, diện tích đất 248,2 m². Kiến trúc công trình: Nhà mái bằng.

- Do điện thoại di động của các mạng trên toàn quốc đã phủ toàn bộ huyện Triệu Sơn cũng như xã Xuân Thọ nên việc sử dụng điện thoại cố định đến thời điểm này không còn phù hợp. Tỷ lệ thôn có hệ thống đài truyền thanh đạt 100%.

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông trên địa bàn cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông.

2.6. Thực trạng chợ nông thôn.

Trên địa bàn xã Xuân Thọ hiện nay không có chợ. Nhân dân buôn bán, trao đổi hàng hóa thông qua chợ Đà xã Thọ Dân. Tuy nhiên xã đã hình thành các điểm kinh doanh thương mại với quy mô nhỏ, các cửa hàng chuyên kinh doanh và cửa hàng tạp hóa nằm tập trung hai bên trục đường chính của xã, đã cơ bản đáp ứng nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trong xã.

3. Hiện trạng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật

3.1. Hệ thống giao thông

Là xã có vị trí thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu văn hóa, có mạng lưới giao thông thuận tiện. Nhìn chung hệ thống giao thông trên địa bàn xã những năm gần đây phát triển khá đồng bộ, đảm bảo thuận tiện cho các phương tiện đi lại.

a. Đường Quốc lộ

- Đường Quốc lộ: Chiều dài 0,01km, hiện trạng là đường nhựa. Đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT

c. Tuyến đường trục xã, liên xã:

- Đường trục xã, liên xã với tổng chiều dài 7,03km, đã bê tông hóa được 3,94km. Đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Mặt đường bê tông trung bình là 5,0m.

c. Tuyến đường trục thôn, liên thôn.

- Đường liên thôn với tổng chiều dài 11,28km, đã được bê tông hóa 13,85km. Đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Mặt đường bê tông trung bình là 3,0m.

d. Tuyến đường trục ngõ xóm:

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, với tổng chiều dài 5,30km, trong đó đã bê tông hóa được 5,30km, đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.

Bảng 09:

Hiện trạng hệ thống giao thông năm 2020

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)		Kết cấu chính
					Nền	Mặt	
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ			100			
	Quốc Lộ 47	Ông Tài	Bà Lan	100	15,0	12,0	Nhựa
II	ĐƯỜNG TRỤC XÃ, LIÊN XÃ			7.030			
	Tuyến 1	Cầu Hoan	Xã Thọ Tiến	2.310	9,0	6,0	Nhựa
	Tuyến 2	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Cường	1630	6,0	5,0	Bê tông
	Tuyến 3	Anh Minh	Kênh C5/6	3.090	7,0	5,0	Bê tông
III	ĐƯỜNG TRỤC THÔN, LIÊN THÔN			11.275			
1	Thôn 1			2.500			
	Tuyến 1	Ông Thắng	Ông Việt	860	4,5	3,5	Bê tông
	Tuyến 2	Ông Vinh	Ông Phương	690	5,0	4,0	Bê tông
	Tuyến 3	Ông Sáu	Bà Oanh	350	5,5	4,5	Bê tông
	Tuyến 4	Đường Cầu Mươn	Ông Phương	600	4,5	3,5	Bê tông
2	Thôn 2			3.230			
	Tuyến 5	Ông Sáu	Anh Thắng	350	4,5	3,5	Bê tông
	Tuyến 6	Anh Cường	Anh Thành	230	4,5	3,5	Bê tông
	Tuyến 7	Ông Đô	Ông Quang	210	5,5	4,5	Bê tông
	Tuyến 8	Anh Quý	Anh Chung	430	4,0	3,0	Bê tông
	Tuyến 9	Anh Quý	Anh Thắng	170	4,5	3,5	Bê tông
	Tuyến 10	Sông Nhôm	Xã Thọ Tiến	920	2,5	1,5	Đất
	Tuyến 11	Sông Nhôm	Xã Thọ Tiến	920	2,5	1,5	Đất
3	Thôn 3			1.970			
	Tuyến 12	Anh Giáp	Ông Oanh	550	4,0	3,0	Bê tông

	Tuyển 13	Chị Dung	Anh Tới	570	5,5	4,5	Bê tông
	Tuyển 14	Ông Xoãn	Cầu Mương	300	5,0	4,0	Bê tông
	Tuyển 15	Ông Duyệt	Bà Nga	250	5,0	4,0	Bê tông
	Tuyển 16	Anh Quang	Anh Luyến	300	4,0	3,0	Bê tông
4	Thôn 4			2.475			
	Tuyển 17	Ông Lặp	Ông Thuần	550	4,5	3,5	Bê tông
	Tuyển 18	Ông Hoàn	Ông Toàn	470	5,0	4,0	Bê tông
	Tuyển 19	Bà Nga	Ông Điềm	505	5,5	4,5	Bê tông
	Tuyển 20	Bà Lan	Ông Tới	730	5,5	4,5	Bê tông
	Tuyển 21	Ông Sầy	Bà Trung	220	4,5	3,5	Bê tông
5	Thôn 5			1.100			
	Tuyển 22	Ông Phú	Ông Hảo	700	5,5	4,5	Bê tông
	Tuyển 23	Ông Tuấn	Ông Trí	400	5,0	4,0	Bê tông
IV	ĐƯỜNG NGÕ XÓM			5.300			
1	Thôn 1			630			
	Tuyển 1	Ông Loan	Ông Tê	130	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 2	Ông Ôn	Anh Tám	180	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 3	Ông Quyên	Ông Tịnh	220	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 4	Anh Dũng	Bà Tuyên	100	3,5	3,0	Bê tông
2	Thôn 2			620			
	Tuyển 5	Ông Ti	Ông Tám	70	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 6	Ông Vịn	Ông Thai	70	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 7	Ông Nhuận	Ông Kích	180	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 8	Ông Hội	Anh Đô	90	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 9	Ông Thảo	Ông Kí	210	3,5	3,0	Bê tông
3	Thôn 3			1.540			
	Tuyển 10	Ông Tư	Ông Tư	320	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 11	Ông Hùng	Ông Tĩnh	170	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 12	Ông Hội	Ông Kiên	220	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 13	Ông Công	Ông Giáp	130	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 14	Từ NVH	Ông Dũng	130	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 15	Ông Chinh	Bà Tơ	140	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 16	Ông Dinh	Ông Vui	180	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 17	Ông Duyệt	Ông Mậu	250	3,5	3,0	Bê tông
4	Thôn 4			1400			
	Tuyển 18	Ông Đoan	Ông Huân	170	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 19	Ông Yên	NVH Thôn 4	190	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 20	SVĐ Xã	Ông Lâm	140	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 21	Ông Dũng	Bà Hồng	130	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 22	Ông Phú	Ông Mạnh	250	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyển 23	Ông Long	Ông Giáp	140	3,5	3,0	Bê tông

	Tuyến 24	Ông Định	Ông Sầy	380	3,5	3,0	Bê tông
5	Thôn 5			1110			
	Tuyến 25	Bà Hương	Ông Bính	160	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyến 26	Ông Khiêm	Ông Thêm	150	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyến 27	Ông Tôn	Ông Tiến	170	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyến 28	Bà Sáng	Bà Bâu	160	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyến 29	Bà Đô	Ông Tiến	170	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyến 30	Ông Lũy	Ông Tráng	190	3,5	3,0	Bê tông
	Tuyến 31	Bà Ngôn	Ông Trí	110	3,5	3,0	Bê tông

e. Cầu giao thông nông thôn.

Thời gian qua, bằng nhiều nguồn vốn ngân sách xã và xã hội hóa, đã xây dựng được hệ thống cầu trên đường giao thông nông thôn, từng bước khắc phục tình trạng chia cắt, tạo tính kết nối, động lực cho sự phát triển. Hiện tại trên địa bàn xã có 05 cầu giao thông nông thôn, đảm bảo cho nhu cầu đi lại của nhân dân.

Bảng 10: Hệ thống cầu

TT	Tên cầu	Địa điểm	Hiện trạng			Ghi chú
			Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu	
1	Cầu Hoan	Thôn 2	31,0	5,0	Bê tông	Đạt
2	Cầu Mướng	Thôn 3	32,5	5,0	Bê tông	Đạt
3	Cầu Chi Giang 67	Thôn 5	12,0	8,0	Bê tông	Đạt
4	Cầu Chi Giang 67	Thôn 4	9,0	5,0	Bê tông	Đạt
5	Cầu trạm bơm Vy Lai	Thôn 5	2,8	2,0	Bê tông	Đạt

3.2. Hiện trạng về điện:

Lưới điện hiện có trên địa bàn khá hoàn thiện, thuận lợi cho việc cung cấp điện. Hệ thống điện đã cấp điện cho 100% số xã, số hộ trong xã sử dụng điện đạt 100%, cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hiện tại trên địa bàn xã có 05 trạm biến áp với tổng công suất là 1.180KVA, Tuy nhiên có một số trạm biến áp đã xuống cấp trong quá trình sử dụng. Mặt khác, nhu cầu sử dụng điện trong thời gian tới ngày càng tăng nên cần phải nâng cấp, bảo dưỡng định kỳ các trạm biến áp trên địa bàn xã, nhằm đảm bảo cho các hộ dân được sử dụng điện thường xuyên và cung cấp đủ điện cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn xã.

- Đường dây trung thế dài 4,0 Km
- Đường dây hạ thế dài 18 km

Phần lớn là dây bọc mới thay mới đảm bảo an toàn về kỹ thuật, đảm bảo chất lượng theo quy định.

Bảng 08:

Hiện trạng hệ thống trạm biến áp

TT	Chỉ tiêu	Vị trí thôn	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Trạm biến áp số 1	Thôn 2	1	320 KVA	Trạmбет
2	Trạm biến áp số 2	Thôn 2	1	180 KVA	Trạm treo
3	Trạm biến áp số 3	Thôn 1	1	250 KVA	Trạm treo
4	Trạm biến áp số 4	Thôn 5	1	180 KVA	Trạmбет
5	Trạm biến áp số 5	Thôn 4	1	250 KVA	Trạm treo

3.3. Hệ thống cấp nước

Với tiêu chí nước sạch: Hiện tại, có 100% người dân của xã vẫn đang dùng nước từ các giếng khoan và giếng khơi. Theo đánh giá hiện trạng số hộ dùng nước hợp vệ sinh của xã đạt 95% hộ dân. Đến nay xã chưa có hệ thống sử dụng nguồn nước sạch.

3.4. Hiện trạng san nền và thoát nước mưa.**a. Hệ thống thủy lợi.**

Hệ thống công trình thủy lợi là cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ tưới, tiêu cho diện tích lớn cây trồng, góp phần quan trọng làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, thủy sản; phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác. Hệ thống công trình tưới tiêu trên địa bàn xã đảm bảo cho việc tiêu thoát nước.

Hiện tại xã có 02 trạm bơm của phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cho việc tưới - tiêu cho ngành nông nghiệp, tuy nhiên các trạm bơm cũng đã được xây dựng từ lâu nên cần nâng cấp cải tạo để đảm bảo hơn khi thời tiết bất thường xảy ra.

Bảng 22:

Hệ thống trạm bơm

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm	Năm xây dựng	Quy mô (m ³ /h)	F _{tiêu TK} (ha)	F _{tiêu TT} (ha)	Ghi chú
1	Trạm bơm Tam Lạc	Thôn 2	1988	5 x 2500	406	330	Trạm tưới
2	Trạm bơm Lai Vy	Thôn 5	2005	6 x 2400	524	524	Trạm tưới

b. San nền và thoát nước mưa.

Độ cao nền gắn với địa hình tự nhiên, do có địa hình bằng phẳng nên độ cao nền tương đối thuận lợi giữa các công trình giao thông, thủy lợi và thoát nước mưa. Một số khu vực sau khi nâng cấp đường giao thông, dẫn đến nhà dân nằm thấp hơn so với mặt đường. ngoài ra có một số khu vực thấp trũng nên dễ bị ngập úng trong mùa mưa bão lớn.

Hiện trên địa bàn toàn xã chưa có hệ thống thoát nước mưa, được hình thành và phát triển tự phát không theo quy hoạch. Hệ thống mương, cống xây theo khổ độ nhỏ, sử dụng cho cả thoát nước mưa và nước thải. Các tuyến mương sau khi thu gom nước mưa (hoặc cả nước thải) một phần thoát trực tiếp ra ao, hồ, đồng ruộng xung quanh khu dân cư, một phần được thoát ra kênh mương tưới tiêu thủy lợi của khu vực. Ngoài ra, việc thoát nước mưa tại các điểm dân cư cũng thuận lợi cho việc tự thấm của nước mưa do có diện tích đất ao, vườn rộng.

4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

Nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân xã Xuân Thọ chủ yếu được cấp từ hệ thống sông Nhom, kênh Chi Giang C7/6, Kênh C5/6 thông qua hệ thống mương chạy qua địa bàn xã. Hạ tầng sản xuất là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhìn chung, hệ thống thủy lợi của xã phân bố hợp lý, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

4.1. Hệ thống kênh mương.

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho 90% diện tích đất nông nghiệp của xã. Đủ các điều kiện đáp ứng nhu cầu dân sinh và theo quy định phòng chống thiên tai tại chỗ.

Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, hệ thống kênh mương đến nay đã xuống cấp nhiều. Kênh mương thường xuyên bị lắng đọng bồi lấp do rác thải, rom rạ, lá cây... ảnh hưởng đến năng lực tưới tiêu. Trong những năm tới cần kiên cố, nâng cấp, nạo vét lòng kênh để đảm bảo hơn cho việc sản xuất nông nghiệp.

- Hệ thống kênh mương xã với tổng chiều dài: 27.475 m. Trong đó:
- + Hệ thống kênh mương chính do công ty MTV Sông Chu quản lý là: 4.500 m.
- + Hệ thống kênh mương chính do xã quản lý là: 7.475 m, trong đó có 1.160 m đã được bê tông hóa, còn lại 6.3215 m là kênh đất.
- + Hệ thống kênh mương phụ nội đồng là: 15.500 m.

Bảng 07: Hệ thống hiện trạng kênh mương

STT	Tuyến kênh mương	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Kết cấu	Chất lượng
I	Kênh nhánh do công ty Sông Chu quản lý			4.500		
1	Kênh Chi Giang C76	Thọ Cường	Thọ Tân	2.000	Bê tông	Đạt
2	Kênh C56	Hợp Lý	Thọ Tiến	1.000	Bê tông	Đạt
3	Sông Nhom	Thọ Cường	Thọ Tiến	1.500	Đất	Chưa đạt

II	Kênh chính do xã quản lý			7.475		
1	Tuyến 1	C56	Đông Sấp	590	Bê tông	Đạt
2	Tuyến 2	Biển Thê	Trạm Bơm	970	Đất	Chưa đạt
3	Tuyến 3	Cống Con	Trạm Bơm	2.020	Đất	Chưa đạt
4	Tuyến 4	Kênh C6	Chân Đê	2.030	Đất	Chưa đạt
5	Tuyến 5	Ngã ba Đại Vàng	Cống 33	570	Bê tông	Đạt
6	Tuyến 6	Đông Són	Cống Xuyên Đê	1.295	Đất	Chưa đạt

4.2. Hệ thống giao thông nội đồng.

- Hiện tại có 14 tuyến trục chính nội đồng với tổng chiều dài 9,83km. Trong đó có 4,05km đã được bê tông hóa, còn lại 5,78km đang còn là đường đất. Trong thời gian tới cần bê tông hóa 7 tuyến còn lại với chiều 5,78km để thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong ngành nông nghiệp.

Bảng 10:

Hiện trạng giao thông nội đồng

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Nền đường	Mặt đường	Kết cấu
1	Tuyến 1	Ô. Phương	O. Hoàng	550	4,0	3,0	Đất
2	Tuyến 2	Ô. Cường	B. Hà	550	4,0	3,0	Đất
3	Tuyến 3	Ông Chế	Giáp Thọ Dân	770	3,5	2,5	Bê tông
4	Tuyến 4	Trạm bơm	Ông Tài	500	3,5	3,0	Đất
5	Tuyến 5	Ông Linh	Ông Oánh	1.600	3,5	2,5	Đất
6	Tuyến 6	Ông Duy	Giáp Thọ Tiên	780	3,5	3,0	Bê tông
7	Tuyến 7	Ông Trụ	Ông Sơn	950	3,5	3,0	Đất
8	Tuyến 8	Ông Đạt	Ông An	430	3,0	2,5	Đất
9	Tuyến 9	Ông Tiếp	Giáp Thọ Tiên	600	3,5	3,0	Đất
10	Tuyến 10	Ông Vũ	Ông Thành	600	3,5	3,0	Đất
11	Tuyến 11	Khu DC mới	Ông Thực	870	3,5	2,5	Bê tông
12	Tuyến 12	Ông Lợi	Ông Toàn	600	3,5	2,5	Bê tông
13	Tuyến 13	BỂ CÁ	Đê Đại Vàng	380	3,5	2,5	Bê tông
14	Tuyến 14	Ông Ngọc	Chi Giang C76	650	3,5	3,0	Bê tông
		Tổng cộng		9.830			

- Hệ thống công giao thông nội đồng là 35 cái, trong đó đạt yêu cầu 27 cái, cần nâng cấp 08 cái.

5. Hiện trạng môi trường.

5.1. Xử lý chất thải, nước thải.

a. Xử lý chất thải.

- Chất thải sinh hoạt: Đã làm tốt công tác vệ sinh môi trường, thu gom rác thải. Quy hoạch xây dựng và tổ chức thu gom rác thải 4/4 thôn, đảm bảo đúng quy trình và cơ bản không ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe nhân dân.

- Chất thải y tế : Chất thải y tế là chất thải từ các hoạt động khám, chữa bệnh của trạm y tế, hiện nay phương pháp xử lý chất thải y tế của trạm là tự chôn lấp thông thường và đốt thủ công. Khi đốt gây ô nhiễm khói, bụi và nhiều chất độc hại cho những người sống xung quanh; về lâu dài việc chôn lấp rác sẽ ngấm vào nguồn nước ở khu dân cư...

b. Thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: xã hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống chung thoát ra các ao, hồ. Trong các khu trung tâm xã, các điểm tập trung dân cư tại một vài tuyến đường chính có mương nắp đan và mương hở xây gạch dọc 2 bên đường để thoát nước cục bộ trong khu vực. Các mương này do dân tự xây, chủ yếu là thu nước mặt đường và một phần nước mưa và nước thải cục bộ nhưng chưa đảm bảo kích thước và điều kiện kỹ thuật. Các tuyến mương thoát nước thiếu giếng thu nên hiệu quả thoát nước không cao, ngược lại là chỗ ứ đọng nước, gây ô nhiễm và mất vệ sinh môi trường.

- Nước thải y tế: Hiện tại chưa có xử lý nước thải của trạm y tế. Phương pháp xử lý đang còn thủ công bằng hóa chất khử khuẩn rồi cho vào hệ thống nhà vệ sinh tự hoại của trạm.

5.2. Nghĩa trang, nghĩa địa.

Xã Thọ Ngọc có 05 nghĩa địa chính. Các nghĩa trang chủ yếu táng bằng hình thức hung táng sau chuyển qua cát táng.

Về tình hình quản lý nghĩa trang:

- Thuận lợi: Xã nào cũng có nghĩa trang nên việc mai táng thuận tiện, nhanh chóng, theo phong tục tập quán của địa phương.

- Khó khăn: Chi phí cho việc đầu tư xây dựng tường bao, rãnh thoát nước, hệ thống quản trang còn gặp nhiều khó khăn. Ý thức của một bộ phận người dân về bảo vệ môi trường trong khi tiến hành tang lễ còn hạn chế.

Bảng 08:**Hiện trạng nghĩa địa**

STT	Tên nghĩa địa	Diện tích (ha)	Loại hình
1	Nghĩa địa Mã Sai	0,67	An táng + Cát táng
2	Nghĩa địa Cồn Đâu	0,24	An táng + Cát táng
3	Nghĩa địa Theo Cao	1,09	An táng + Cát táng
4	Nghĩa địa Ải Đồn	4,1	An táng + Cát táng
5	Nghĩa địa Đu Lê	0,31	An táng + Cát táng

6. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội

Với sự quyết tâm cao, Đảng bộ và nhân dân xã đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung sự lãnh đạo, nên kinh tế - xã hội tiếp tục có bước phát triển khá; Quốc phòng – an ninh được giữ vững, công tác xây dựng Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể được quan tâm, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện.

Các chi bộ trực thuộc thường xuyên thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ: chú trọng đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt theo hướng dẫn số 03-HD-TU của Tỉnh ủy Thanh Hóa, đưa nội dung phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết TW4.

7. An ninh, trật tự xã hội.

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn xã luôn được giữ vững không có các vụ án đặc biệt nghiêm trọng, không có trọng án xảy ra trên địa bàn.

Tổng số hộ: 1.285; số nhân khẩu: 4.842.

Số khẩu chuyển đến là: 17, số khẩu chuyển đi là: 72.

- Đã tiến hành điều tra khám phá 01 vụ trộm cắp tài sản.
- Đã điều tra, xử lý 02 vụ liên quan đến hoạt động đánh bạc (01 đánh bài và 01 lô đề)
- Lập hồ sơ giải quyết 04 vụ việc khác.
- Hòa giải ở cơ sở 03 trường hợp.
- Chuyển Công an huyện điều tra, xử lý 02 vụ.
- Đã tiến hành giải quyết: 06 vụ việc khác.
- Đã kiện toàn BCD ANTT, tổ ANTT, tổ ANXH, BCD PCCC.
- Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường, thôn đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”: 5/5 thôn. Nhà trường 3/3 nhà trường.

8. Về Quốc phòng:

Ban CHQS xã đã tổ chức xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kế hoạch và phương án tác chiến năm 2020, tổ chức huấn luyện dân quân theo cụm đúng thời gian và nội dung quy định của ban chỉ huy quân sự Huyện, với quân số tham gia là : 06.

Công tác tuyển quân đợt I năm 2020 giao đủ quân số 7/7 đ/c hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao, đảm bảo tốt chất lượng, tổ chức đăng ký nghĩa vụ quân sự đúng luật, đúng đối tượng và thời gian quy định. Đã tổ chức lễ ra quân huấn luyện đảm bảo theo đúng kế hoạch, thời gian. Và tổ chức giải tỏa hành lang thoát lũ.....

Công tác khám tuyển năm 2021 kết quả là 13 nam thanh niên đảm bảo chỉ tiêu huyện giao, đã tổ chức thâm nhập và hoàn thiện hồ sơ cho 13 nam thanh niên,

Thường xuyên duy trì đảm bảo quân số lực lượng dân quân, nhất là đối với trung đội cơ động, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt nhiệm vụ của địa phương như Công tác phòng chống thiên tai,

Công tác Quốc phòng năm 2020 được huyện Tặng giấy khen của chủ tịch UBND huyện,

9. Công tác Thanh tra – Tư pháp

Bộ phận Tư pháp luôn bám sát nhiệm vụ được phân công tham mưu cho UBND xã trong việc quản lý hộ tịch, soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định. Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân được : 6 buổi trên hệ thống truyền thanh và hội nghị thôn.

Công tác chứng thực : Cấp bản sao = 910 lượt; Chứng thực = 855 lượt.

Công tác Hộ tịch : Đăng ký khai sinh cho : 238 trường hợp; Đăng ký khai tử là : 35; Đăng ký kết hôn là : 38 ; Xác nhận tình trạng hôn nhân là : 33.

Công tác thanh tra – khiếu nại, tố cáo. Công tác thanh tra được duy trì hoạt động thường xuyên. Đã tiến hành tiếp nhận và giải quyết : 15 đơn phản ánh, kiến nghị của công dân liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội, đường giao thông, lĩnh vực đất đai.

11. Đánh giá hiện trạng phát triển của xã.

a. Mặt thuận lợi.

- Xã có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động trẻ, khoẻ, năng động.
- Đội ngũ cán bộ quản lý của xã đoàn kết, trải qua nhiều năm công tác nên năng động và có kinh nghiệm trong quản lý.
- Có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ, chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong xã.

b. Mặt khó khăn.

- Một số hệ thống cơ sở hạ tầng đã được xây dựng và sử dụng nhiều năm hiện nay đang xuống cấp như:
 - + Hệ thống giao thông kênh mương thủy lợi, cầu cống phần lớn chưa được cứng hóa, bị xuống cấp cần được nâng cấp và bê tông hoá.
 - + Trường học còn thiếu phòng học, phòng chức năng, khuôn viên, sân chơi.
 - + Trạm y tế còn thiếu giường bệnh và trang thiết bị y tế chưa đầy đủ.
 - + Nhà văn hoá và khu thể thao còn thiếu cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt công đồng của nhân dân trong xã.
- Đất ở thổ cư còn chật hẹp, lao động được đào tạo chưa nhiều
- Công tác nạo vét thủy lợi nội đồng chưa thực hiện được ở một số thôn, trách nhiệm của thành viên ban chỉ đạo chưa cao.
- Chăn nuôi gặp nhiều khó khăn khi dịch lợn Châu Phi diễn ra trên địa bàn xã, làm ảnh hưởng đến nền kinh tế nông nghiệp.

9. Đánh giá chung về nội dung thực hiện Quy hoạch nông thôn mới từ năm 2012 đến nay:

Trong thời gian vừa qua, Xuân Thọ đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nhân lực, an ninh quốc phòng... Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, đời sống người dân được cải thiện. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp chỉnh trang và hướng tới một xã văn minh, hiện đại; đặc biệt hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng nhà ở, hệ thống công trình công cộng, giao thông trong xã, thông tin liên lạc....Đến nay xã Xuân Thọ đã cơ bản hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng NTM, đạt 100%, xã không còn nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

9.1. Những mặt đã làm được.

Địa phương cơ bản đã hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới:

Về Giao thông: Đã bê tông được nhiều tuyến đường liên thôn, liên xã phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

Về Thủy lợi: Đã kiên cố hóa được nhiều Km kênh mương nội đồng đảm bảo tưới tiêu.

Về sản xuất: Đã và đang áp dụng cơ giới hóa đồng bộ vào sản xuất như: Máy gặt đập liên hợp, máy xay máy cấy, máy cày bừa...để nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập cho người dân.

Hệ thống chính trị tương đối vững mạnh, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao. Đa số nhân dân trong toàn xã hài lòng với kết quả xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

9.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong triển khai thực hiện vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần phải rút kinh nghiệm. Đó là:

- Công tác thông tin tuyên truyền chưa được sâu sát dẫn đến nhận thức của một số ít cán bộ, Đảng viên và nhân dân chưa thật sự thông suốt trong nhiệm vụ xây dựng NTM ở địa phương.

- Việc tập trung tổ chức triển khai thực hiện của BCD và Ban quản lý xây dựng NTM đôi lúc chưa chặt chẽ, đồng bộ trong thực hiện công việc theo kế hoạch. Do đó những công việc triển khai còn chậm, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các tiêu chí.

- Công tác phối hợp giữa chính quyền – MTTQ, các ban ngành đoàn thể từ xã đến thôn chưa thật sự đồng bộ, thường xuyên. Một số ngành đoàn thể còn yếu trong công tác tuyên truyền, vận động.

- Hoạt động của các ban phát triển thôn chưa thật sự đồng đều. Một số đơn vị còn yếu trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân dẫn đến việc thu, chi quyết toán công trình từ nguồn đóng góp của nhân dân chậm so với kế hoạch.

- Một số tiêu chí đạt được chất lượng còn thấp như: Tiêu chí về môi trường, ...còn khó khăn trong việc tìm giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng tiêu chí.

Nhìn chung, việc thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt đến nay không còn phù hợp. Vì vậy, việc thực hiện Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Thọ giai đoạn 2021 – 2030 là hết sức cần thiết, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội chung; đồng thời tạo môi trường cho các cơ quan, công sở và hạ tầng phát triển nhanh chóng. Thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

V. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.

Trong những năm gần đây mặc dù sản xuất nông nghiệp của địa phương gặp nhiều khó khăn. Ngành trồng trọt do biến đổi khí hậu nên ảnh hưởng đến diện tích, năng suất. Ngành chăn nuôi dịch bệnh phát sinh, giá cả đầu vào và đầu ra không ổn định. Tuy vậy được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ - UBND xã cùng với các ban ngành, đoàn thể và nhân dân trong xã đã đoàn kết, thống nhất chung sức đóng góp lao động - vật chất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong địa bàn xã.

Bảng 12 : Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến nay của xã gắn với Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012-2020.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu trí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
I	QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	1.1.Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố, công khai đúng thời hạn. 1.2. Ban hành quy định quản lí quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, đường liên thôn ít nhất được cứng hoá ô tô đi lại quanh năm.	70%	100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	70%	100%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.	70%	70%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	80%	80%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh theo quy định và phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 80%	80%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định m ²	Không	Không
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi trao đổi mua bán hàng hóa	Có	Không
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lí, điều hành.	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 80%	87%
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥36	43tr/ng/năm
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤5%	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	94,4 %

13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thu nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
IV VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥85%	100%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥40%	60%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	≥85%	96%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24,2	Đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥70%	85,7%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥98% (≥60% nước sạch)	98%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom sản xuất theo quy định.	Đạt	Chưa đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥85%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt
V HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn về an toàn, an ninh trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm về tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc nghiện hút) được kiểm chế giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt

Phần III
TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO
PHÁT TRIỂN CỦA XÃ ĐẾN NĂM 2030

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG.

1. Quy mô dân số:

Năm 2020 dân số của xã là 4.271 người, số hộ 1.532 hộ, tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2020 là 0,70%. Dự kiến tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2030 là 0,65%.

Xã có lợi thế về cơ sở hạ tầng đó là có đường trục xã kết nối với đường Quốc lộ 47C, nằm liền kề với Đô thị Đà, đây chính là lợi thế trung gian để thu hút sự đầu tư về sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, có những điểm dân cư phát triển lợi thế để kinh doanh buôn bán, dẫn đến thu hút người dân nơi khác đến sinh sống, nên xã sẽ có dân số tăng cơ học. Dân số giai đoạn được tính toán trên cơ sở như sau:

$$P_t = P_1 \times (1 + n)^t + P_u, \text{ trong đó;}$$

- P_t : Dân số dự báo năm
- P_1 : Dân số hiện trạng năm dự báo
- n : Tỷ lệ tăng trưởng dân số (bao gồm tăng tự nhiên)
- P_u : Tăng cơ học.

* Giai đoạn 2025 : $P_{2025} = 4.271 \times (1 + 0,0080)^5 + 170 = 4.612$ người

* Giai đoạn 2030 : $P_{2030} = 4.612 \times (1 + 0,0078)^5 + 200 = 4.978$ người

2. Quy mô lao động:

Chất lượng và số lượng lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện Triệu Sơn cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của xã nói chung và huyện nói riêng.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng dần.

Năm 2020 lực lượng lao động tham gia vào các ngành kinh tế là 2.741 người. Dự báo đến năm 2025 là 3.136 người, đến năm 2030 tổng số lao động là 3.848 người. Cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch theo hướng tăng lao động trong các ngành: Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ- thương mại, giảm lao động trong ngành nông nghiệp.

+ Đến năm 2025 Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 50% tương ứng với 1.568 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 1.568 lao động.

+ Đến năm 2030 lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 40% tương ứng với khoảng 1.540 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 2.308 lao động.

Năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 1.726 người, chiếm 63% tổng lao động của xã. Định hướng đến năm 2025 là 68% tương đương 2.132 lao động và đến năm 2020 đạt khoảng 73% tương đương 2.289 lao động.

II. TIỀN ĐỀ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN XÃ.

1. Tiền đề phát triển

- Xuân Thọ là một trong những xã đang thực hiện xây dựng NTM kiểu mẫu của huyện Triệu Sơn, xã phấn đấu trở thành NTM nâng cao vào năm 2023. Với quan điểm nỗ lực để sớm đạt được mục tiêu xã NTM kiểu mẫu nhưng không chạy theo thành tích mà chú trọng đầu tư cho chất lượng; đồng thời phải tăng cường phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân, Xuân Thọ xác định hoàn thành các tiêu chí phát triển sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp đặt lên hàng đầu.

- Xuân Thọ hiện nay là một xã có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, đất đai, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đây là tiền đề để phát triển về kinh tế cho xã trong thời gian tới.

- Khu vực quy hoạch chung xã toàn xã Xuân Thọ với các công trình công cộng, các khu dân cư, quy hoạch vùng sản xuất phù hợp với chức năng và sự phát triển của xã nhằm tạo bộ mặt xã hội phát triển theo định hướng, mục tiêu quốc gia về NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu.

- Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện đã phân nào đáp ứng được sản xuất nông – ngư nghiệp, thương mại, dịch vụ và đời sống dân cư.

2. Tiềm năng, động lực phát triển.

- Theo định hướng phát triển vùng của huyện Triệu Sơn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045, xã nằm trong vùng 1 (Vùng phía Tây Bắc): Gắn với Trung tâm kinh tế động lực Lam Sơn – Sao Vàng, trong đó lấy đô thị Đà là trung tâm vùng. Định hướng là vùng phát triển chủ yếu về nông an sinh, lâm nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, công nghiệp, làng nghề và đô thị.

- Xã có tuyến huyện DH.1 kết nối trực tiếp với tuyến TL 515C, sau đó kết nối với đường QL 47. Quốc lộ 47 (hành lang kinh tế trung tâm của tỉnh): Kết nối thành phố Thanh Hoá, Triệu Sơn, Lam Sơn - Sao Vàng. Ngoài ra nhằm phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ du lịch, phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh

- Xã Xuân Thọ lợi thế phát triển ngành thương mại dịch vụ, thăm quan du lịch các di tích đình Tám Mái (tên gọi khác là Đình Tam Lạc).

- Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc sản xuất chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất.

- Có hệ thống hạ tầng cơ sở khá hoàn chỉnh, giao thông tương đối thuận lợi, hệ thống kênh mương nội đồng được xây dựng cơ bản. Điều kiện đất đai, nguồn nước có khả năng đáp ứng tốt cho các mô hình sản xuất. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đây là quỹ đất để khai thác chuyển đổi cho các mục đích phi nông nghiệp như: xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện có và hình thành các khu dân cư mới.

- Hướng khai thác sử dụng tiềm năng đất đai của xã là tăng vào đầu tư thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu xây trồng, đưa những cây có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

3. Phân vùng phát triển kinh tế.

Toàn xã Xuân Thọ đến năm 2030, định hướng chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường trung tâm xã thuộc thôn 1 và thôn 2): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung trung kết hợp kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.

Xã Xuân Thọ có tiềm năng đất đai lớn để phát triển nông nghiệp. Toàn xã có 570,02ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 390,68ha (chiếm 68,54%), đất xây dựng 159,81ha (chiếm 28,04ha) ; đất khác 19,53 (chiếm 3,43ha)

4.1. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp

Do đặc điểm địa hình rộng, quỹ đất rộng nên tiềm năng đất dành cho các mục đích phi nông nghiệp có nhiều thuận lợi. Để đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, ngoài việc sắp xếp lại một số công trình hiện có nhằm sử dụng đất hiệu quả hơn, có thể bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình phi nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện có nhiều nghề thủ công truyền thống, nhân dân trong xã cũng nhiều người tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đất đai để đáp ứng mục đích này là từ quỹ đất sản xuất nông, lâm nghiệp hiện có, tại các vị trí thuận lợi về giao thông.

Xã Xuân Thọ có các đường huyện, đường liên xã, trục xã tạo mạng lưới giao thông thông suốt, thuận lợi để phát triển mạnh mẽ mạng lưới thương mại, hình thành các các tụ điểm kinh doanh thương mại. Ngoài các công trình hiện có, tiếp tục cải tạo chợ, tiệm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích này được xác định trên quỹ đất nông nghiệp hiện nay.

4.2. Tiềm năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tăng vụ với đất nông nghiệp.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh hàng hóa nông sản, thủy sản, duy trì và phát triển hợp lý cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Tiềm năng cho đất phát triển nông nghiệp của xã được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích đang sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp.

Tiềm năng sản xuất nông nghiệp còn rất lớn nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh, tăng năng xuất, chất lượng sản phẩm và chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý... để mang lại hiệu quả cao.

5. Phân khu chức năng.

5.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường TL 515C hướng kết nối ra tuyến TL 515C và Quốc lộ 47, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho xã. Đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế...

5.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung.

- Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch;

- Trên địa bàn xã hiện nay có 5 thôn (thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5). Các khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng, tuy nhiên để đáp ứng tiêu chí nhà ở dân cư, quy hoạch bố trí hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

5.3. Khu sản xuất, dịch vụ.

5.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp

a. Ngành trồng trọt.

- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Có chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn liền với sản xuất hàng hóa, thu hút đầu tư vào mô hình nhà lưới sản xuất công nghệ cao, đưa các loại cây có giá trị công nghệ cao như dưa kim hoàng hậu, bí xanh, rau sạch...vào sản xuất, góp phần tăng cao thu nhập trên đơn vị canh tác.

b. Ngành chăn nuôi.

Chăn nuôi có vị trí quan trọng, là ngành kinh tế sản xuất chính của nông nghiệp của xã. Việc phát triển chăn nuôi và ổn định thị trường ngành hàng thịt có ý nghĩa quan trọng, chi phối chỉ số phát triển chăn nuôi và thị trường thực phẩm của huyện. Định hướng: “Phát triển nhanh ngành chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh, phù hợp với lợi thế của từng vùng...; tập trung cải tạo và nâng cao chất lượng giống, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả;

tăng cường công tác thú y, phòng, chống dịch bệnh; phát triển sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; tổ chức lại và hiện đại hoá cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm”.

c. Ngành thủy sản.

Thủy sản được phát triển theo hướng quy mô trang trại tận dụng diện tích mặt nước trong các khu dân cư và các khu đất ruộng trũng, nhằm đảm bảo cung ứng tại chỗ nhu cầu của người dân. Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là hình thức quảng canh phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Tập trung nâng cao chất lượng giống, tăng dần các loại cá có chất lượng tốt, sinh trưởng nhanh, thích hợp với điều kiện khí hậu và đặc điểm của xã.

Quy hoạch mở rộng diện tích nuôi bằng cách khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho người dân.

5.3.2. Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp dịch vụ làng nghề - thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

a. Khu sản xuất kinh doanh

Sản xuất là một trong những lĩnh vực rõ ràng nhất xuất hiện lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Trong thời điểm kinh tế hiện nay, thuê nhà xưởng với tiêu chuẩn quy mô nhỏ và vừa đang được các nhà đầu tư ưu tiên. Với quy mô vừa và nhỏ các doanh nghiệp sẽ dễ dàng đầu tư kinh doanh sản xuất với nguồn vốn không quá lớn. Không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn tạo điều kiện cho đầu tư, phát triển một cách tốt nhất.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Khu vực phát triển sản xuất kinh doanh thuộc khu vực Cầu Hoan thôn 3 với diện tích 3,0ha.

b. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Thương mại dịch vụ là hoạt động thương mại có đối tượng là dịch vụ, diễn ra giữa bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ, đây là quá trình liên hoàn bao gồm nhiều khâu có liên quan mật thiết với nhau. Cùng với việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thời gian qua, xã đã tập trung thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ. Hiện nay, xã đang đề ra các giải pháp để tập trung triển khai, đáp ứng tốt vai trò giao thương hàng hóa, kích cầu tiêu dùng, tạo động lực phát triển kinh tế-xã

hội. Xã dành quỹ đất để phát triển ngành thương mại dịch vụ với tổng diện tích 0,53ha.

- Khu thương mại dịch vụ khu vực Đu Luê thôn 3 với diện tích 0,50ha.
- Hợp tác xã DVNN khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,30ha.

6. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công trình, dịch vụ cấp xã, thôn.

6.1. Chỉ tiêu chung:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan xã: $\geq 1000m^2$.
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1.000m^2$.
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 500m^2$.
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 10.800 m^2$.
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 2.000m^2$.
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150m^2$.
- Đất xây dựng chợ: $\geq 1.500m^2$ /chợ/xã.
- Trạm y tế xã: $\geq 500m^2$ /trạm.
(Có vườn thuốc $\geq 1.000m^2$ /trạm).
- Công trình giáo dục:

* Đến năm 2030, dân số khoảng 4.978 người, diện tích các công trình giáo dục tối thiểu như sau:

a. Số học sinh tính trên quy mô dân số 4.978 người gồm có:

- Học sinh THCS : $4.978 \times 55 \text{ học sinh}/1.000 \text{ dân số} = 274 \text{ học sinh}$
- Học sinh tiểu học : $4.978 \times 65 \text{ học sinh}/1.000 \text{ dân số} = 324 \text{ học sinh}$
- Học sinh mầm non : $4.978 \times 50 \text{ học sinh}/1.000 \text{ dân số} = 249 \text{ học sinh}$

b. Chỉ tiêu diện tích giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:

- Trường THCS : 274 x $10m^2$ /học sinh = 2.740 m^2
- Trường tiểu học : 324 x $10m^2$ /học sinh = 3.240 m^2
- Trường mầm non : 249 x $12m^2$ /học sinh = 2.988 m^2

6.2. Quy mô đất xây dựng:

a. Trụ sở UBND xã.

Trụ sở UBND xã đã được xây dựng mới, đáp ứng được nhu cầu làm việc của các ban ngành. Các khối nhà làm việc tương đối khang trang với đầy đủ các phòng ban chuyên môn theo tiêu chuẩn. Diện tích khu đất: 4.974 m^2 . Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1- 3 tầng.

b. Nhà văn hóa xã:

Nhà văn hóa xã được xây dựng trong khuôn viên của trụ sở ủy ban, có sức chứa 250 chỗ ngồi; gồm 01 hội trường lớn và 06 phòng chức năng khác. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

c. Sân thể thao xã:

- Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 3.540 m².

- Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3. Mở rộng sân vận động với diện tích 8.100 m², diện tích sau mở rộng là 15.500 m².

d. Trường học.

- Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3. Diện tích khu đất: 2.893 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Trường Tiểu học: Giữ nguyên vị trí tại thôn 3, diện tích hiện trạng khu đất: 10.426,8m². Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Trường Trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn 4, diện tích hiện trạng khu đất: 6.594 m². Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

d. Trạm y tế.

- Giữ nguyên vị trí tại thôn 4. Diện tích khu đất: 2.463 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

e. Nhà văn hóa thôn.

- Nhà văn hóa thôn 1:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 263,0m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 222,2m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Phúc Chim – Bồ Hòn với diện tích 2.600 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 2:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 282,5m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 573,3m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 3: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 195,3 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 4: Mới mới tại khu vực Đồng Mương thôn 2 với diện tích 2.000 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 3:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với diện tích 230,7 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với diện tích 306,3 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Đồng Sau với diện tích 2.600 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 4:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 352,4 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 314,6 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Đồng Nán Trạo với diện tích 2.300 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 5:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 152,5 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

+ Vị trí 2: Mở mới tại khu vực Trường mầm non cũ với diện tích 1.300 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

ê. Khu thể thao thôn

- Mở mới khu thể thao thôn 5 tại khu vực Đồng Thăng Đường, thôn 5 với diện tích 0,20ha. Mật độ xây dựng 40%.

g. Trụ sở công an xã: Mở mới nằm trụ sở ủy công an tại khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,12ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

l. Nhà trực dân quan cơ động: Mở mới trụ sở ủy công an tại khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,12ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

h. Bưu điện văn hóa xã.

- Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Diện tích khu đất: 248,2 m². Mật độ xây dựng 80%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

k. Khu sản xuất kinh doanh.

+ Khu vực Cầu Hoan thôn 3 với diện tích 3,0ha. Mật độ xây dựng 60%. Tầng cao 1 – 4 tầng.

m. Khu thương mại – dịch vụ.

+ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,30ha. Mật độ xây dựng 60%. Tầng cao 1 – 4 tầng.

+ Khu vực Đu Luê thôn 3 với diện tích 0,50ha. Mật độ xây dựng 60%. Tầng cao 1 – 4 tầng.

n. Chợ nông thôn: mở mới chợ tại khu vực Cọc Mét thôn 2 với diện tích 1,38ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 4 tầng.

7. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình:

- Hộ sản xuất nông nghiệp: khoảng 250 – 500 m²/hộ; Chỉ tiêu chung: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$.
- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp: khoảng 120 - 250 m²/hộ; Chỉ tiêu chung: $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$.
- Hộ thương mại, dịch vụ: Khoảng 120 – 250 m²/hộ. Chỉ tiêu chung: $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$.

a. Nhà vườn (sản xuất nông nghiệp):

- Diện tích lô đất: 250 - 500m²; Mật độ xây dựng: 40-60%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Các công trình chính trong lô đất ở của một hộ gia đình bao gồm: Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ); Các công trình phụ; Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào; Đất vườn, đất ao...

*** Đối với nhà ở hiện hữu:**

- Cải tạo chỉnh trang nhà ở đảm bảo kiên cố, mỹ quan.
- Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ trợ tạo thành không gian khép kín.
- Quy hoạch cải tạo hệ thống vườn, ao cho hợp lý, xây dựng nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.
- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung $\geq 5\text{m}$, cuối hướng gió và có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Xây dựng hàng rào thoáng, khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh cắt xén tạo nét đặc trưng riêng và cải thiện môi trường. Chiều cao hàng rào $\leq 2\text{m}$, độ che phủ không vượt quá 40%.

*** Đối với nhà ở xây mới :**

- Nhà chính thiết kế riêng biệt với các không gian khác, phía trước nhà là hiên rộng. Không gian phục vụ như bếp, kho bố trí liên hoàn trong khuôn viên, đảm bảo an toàn, mỹ quan.
- Không gian thoáng rộng, nhiều ánh sáng. Bố trí sân phơi trước nhà, diện tích tùy theo ngành nghề sản xuất của từng hộ.
- Giải pháp kết cấu đảm bảo an toàn, bền vững, nên áp dụng công nghệ và giải pháp xây dựng tiên tiến, kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống và hiện đại. Cấu tạo tường, mái bằng vật liệu nhẹ để thoát nhiệt nhanh.

b. Nhà song lập:

- Diện tích lô đất: 120 - 300m²; Mật độ xây dựng: 70 - 80%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường giao thông chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã và trung tâm các điểm dân cư tập trung. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-8m, phía trước và phía sau đều có làm sân vườn nhỏ.

C. Nhà liên kề:

- Diện tích lô đất: 120 - 250m²; Mật độ xây dựng: 70-80%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường thương mại dịch vụ chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-7m, không gian ở kết hợp kinh doanh, phía sau có thể làm sân vườn nhỏ.

III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

1. Dự báo chỉ tiêu đến năm 2030.

- Tốc độ phát triển kinh tế 15%
- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 đạt 70 triệu đồng.
- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản là 60 tỷ đồng.
- Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm 0,78%.
- 100% thôn, cơ quan đạt làng và cơ quan văn hoá cấp huyện, tỉnh;
- 100% trường học đạt trường chuẩn quốc gia;
- 100% dân số dùng nước hợp vệ sinh.
- Cơ sở vật chất y tế xã đạt chuẩn;
- 03 khối trường học đạt tiêu chuẩn quốc gia
- 100% đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ;
- Đảng bộ đạt danh hiệu TSVM ;

2. Dự báo phát triển các ngành kinh tế.

Quy hoạch vùng cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện đất đai, khí hậu điều kiện xã hội là nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh; áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm rừng. Như vậy, quy hoạch nông nghiệp còn là công cụ quản lý và định hướng sản xuất, chỉ đạo sản xuất của cơ quan chức năng.

a. Sản xuất nông nghiệp.

- Trồng trọt:

Trên cơ sở hiện trạng trồng trọt, căn cứ vào điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, tính chất giống cây trồng, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và các xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới, đa dạng

hóa cơ cấu cây trồng với các biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích, vừa canh tác vừa cải tạo đất chống độc canh làm thoái hóa đất. Định hướng phát triển trồng trọt của xã đến năm, 2020 như sau:

- + Phát triển cây trồng hàng năm: Tập trung trồng các loại rau ăn lá, rau gia vị, hoa, các sản phẩm nông nghiệp tươi khó vận chuyển, khó bảo quản để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường tại các xã trong khu vực và các khu dân cư liền kề trên địa bàn xã.

- + Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.

- + Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- + Canh tác theo hướng bền vững.

- + Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

Cây lúa: Quy hoạch vùng chuyên canh lúa năng suất cao ở những nơi thuận tiện tưới, tiêu, thuận lợi cho việc thực hiện cơ giới hóa canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Chuyển đổi cơ cấu các giống lúa bằng các giống lúa lai có năng suất và chất lượng cao, duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa, đầu tư thâm canh, nâng cao hệ số và hiệu quả sử dụng đất.

Cây ngô: Chú trọng chuyển đổi cơ cấu mùa vụ tập trung phát triển trồng ngô trên vụ đông trên đất 2 lúa, vừa góp phần đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp phụ phẩm làm thức ăn chăn nuôi.

- *Chăn nuôi:*

Xây dựng hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi một cách đồng bộ nhằm ngăn ngừa, phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tạo thành vùng chăn nuôi tập trung.

Gia tăng cả về số lượng tổng đàn gia súc, gia cầm và chất lượng sản phẩm đặc biệt chú trọng các giống vật nuôi có giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế cao. Tập trung phát triển đàn lợn lai hướng thịt, đàn dê, bò thịt, đàn gia cầm theo hướng sản xuất thịt, trứng.

Với hiện trạng chăn nuôi và những xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới định hướng phát triển chăn nuôi của xã như sau:

Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020-2030, là hướng tới phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuỗi giá trị, kinh tế

tuần hoàn, nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh và an toàn thực phẩm. Phát triển chăn nuôi đảm bảo năng suất, chất lượng gắn với bảo vệ môi trường, chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời coi trọng chăn nuôi truyền thống gắn với bảo vệ môi trường và an toàn dịch bệnh.

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Đối với khu nuôi trồng tập trung: đầu tư nạo vét lòng ao, đầm, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản lớn với quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển những loại có năng xuất và hiệu quả kinh tế cao.

+ Đối với những ao đầm nằm rải rác trong khu dân cư: đầu tư nạo vét lòng ao, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới thoát nước nuôi thả các loại cá truyền thống như: cá mè, cá trôi, cá trắm, cá chép....

- Cùng với việc tập trung phát triển quy mô đàn gia súc, gia cầm cần tăng mạnh sản lượng xuất chuồng, để tạo giá trị tăng cao, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu GDP nội ngành và hỗ trợ để bước đầu hình thành các cơ sở chế biến thực phẩm theo quy mô công nghiệp sạch. Xây dựng hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi một cách đồng bộ, áp dụng những phương pháp chăn nuôi mới.

- Tiếp tục và đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi như thụ tinh nhân tạo, sinh hóa đàn bò để nâng cao tầm vóc đàn bò địa phương, để trở thành hàng hóa, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, nuôi các giống gà thả vườn theo hình thức chăn thả. Chú trọng các biện pháp tiêm phòng cho gia súc, gia cầm theo đúng định kỳ.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu dân cư, khu tập trung chất thải sinh hoạt, công nghiệp tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu 150 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu dân cư, khu tập trung chất thải sinh hoạt, công nghiệp tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu 300 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu dân cư, khu tập trung chất thải sinh hoạt, công nghiệp tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu 500 mét.

b. Phát triển dịch vụ thương mại.

Phát động các hộ có điều kiện phát triển loại phương tiện vận tải và các ngành nghề dịch vụ khác.

Khuyến khích các ngành nghề kinh tế thuê đất mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, động viên nhân dân đầu tư phát triển dịch vụ thương mại

buôn bán hàng tạp hoá, duy trì hoạt động của doanh nghiệp hiện tại hoạt động có hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp mới vào đầu tư.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

- Khu thương mại dịch vụ khu vực Đu Luê thôn 3 với diện tích 0,50ha

- Hợp tác xã DVNN khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,30ha.

c. Dự báo phát triển ngành sản xuất kinh doanh.

Nhằm góp phần tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, ổn định việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống người dân, các ngành chức năng các địa phương tích cực thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn. Sản xuất là một trong những lĩnh vực rõ ràng nhất xuất hiện lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Trong thời điểm kinh tế hiện nay, thuê nhà xưởng với tiêu chuẩn quy mô nhỏ và vừa đang được các nhà đầu tư ưu tiên. Với quy mô vừa và nhỏ các doanh nghiệp sẽ dễ dàng đầu tư kinh doanh sản xuất với nguồn vốn không quá lớn. Không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn tạo điều kiện cho đầu tư, phát triển một cách tốt nhất.

Trong thời gian tới để đưa giá trị ngành sản xuất kinh doanh tăng cao, xã dành quỹ đất phát triển tại khu vực Cầu Hoan thôn 3 với diện tích 3,0ha.

3. Nhu cầu tiêu dùng, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trước tình trạng thị trường thịt lợn diễn biến phức tạp, giá thịt vẫn tăng cao, bệnh dịch tả lợn châu Phi có nguy cơ tái diễn ở một số địa phương, việc tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, nhất là đàn lợn, bảo đảm an toàn dịch bệnh, đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân là hết sức cấp bách. Tuy nhiên trên bình diện chung, sản xuất chăn nuôi đang có những thuận lợi nhất định; dịch bệnh, nhất là bệnh dịch tả lợn châu Phi, đã được kiểm soát tốt hơn; thị trường tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi thuận lợi hơn. Từng bước gia tăng quy mô và thay đổi phương thức đầu tư vào chăn nuôi hiệu quả hơn theo các chuỗi liên kết giá trị.

Các sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ hầu hết trong xã, và các xã lân cận. Tuy nhiên trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của thị trường, nên giá trị sản phẩm chăn nuôi thấp, phần nào đó đã làm giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi và gây tâm lý bất ổn cho người dân. Sản phẩm cung cấp ra thị trường vẫn ở dạng tươi sống chưa qua sơ chế, chưa có cơ sở giết mổ gắn với chế biến. Chưa tạo được tâm lý tiêu dùng ổn định, do đó mỗi khi có dịch bệnh ở vùng khác cũng gây ra những tác động giảm lượng tiêu dùng, làm hạ giá bán trị trên thị trường, gây ảnh hưởng trực tiếp tới người chăn nuôi.

Phần IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CẢI TẠO.

1. Cơ cấu tổ chức không gian.

Phát triển không gian theo định hướng phát triển vùng của huyện Triệu Sơn đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 là xã thuộc vùng 1 (vùng phía Tây Bắc) gắn với Trung tâm kinh tế động lực Lam Sơn – Sao Vàng. Định hướng phát triển chủ yếu là về nông an sinh, lâm nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch.

Tổ chức không gian tổng thể có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư.

Phát triển các khu trung tâm xã theo hướng tập trung làm trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Điểm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m)...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km. Hình thức kiến trúc và màu sắc tương đối hài hòa, nhẹ nhàng, đảm bảo sự gần gũi nhưng vẫn trang nghiêm đối với công trình.

Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v.

Trung tâm của các điểm dân cư có thể bố trí chức năng điểm sinh hoạt cộng đồng, văn hóa kết hợp. Các khu chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan đồng bộ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng phục vụ và tăng cường mỹ quan cho khu dân cư. Tuy nhiên, nếu không có điều kiện xây dựng tập trung thì cho phép xây dựng xen cài với khu dân cư hiện hữu, nhưng phải nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho đồng bộ, hài hòa, không tranh chấp với khu vực hiện hữu.

Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

2. Tổ chức không gian các khu dân cư:

a. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư

- Các khu dân cư mới phát triển theo cụm nhằm sử dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên gắn với các khu trung tâm xã, các khu vực có giao thông kết nối thuận lợi.

- Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Thọ chủ yếu dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã và dựa trên các định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn, định hướng quy hoạch quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2030.

- Xây dựng các điểm dân cư nông thôn để vừa khai thác các tiềm năng sẵn có, vừa tạo động lực mới, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

- Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức tập trung, khai thác hiệu quả sản xuất trên quy mô lớn.

- Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp - canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

- Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư ngụ trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

b. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:

- Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch

- Các khu dân cư nông thôn xã Xuân Thọ dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Khu dân cư hiện hữu phân bố chủ yếu theo tuyến đường trục xã, trục thôn trong xã. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Nhà ở nông thôn: Khuyến khích nhà ở theo mô hình trang trại: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động trồng hoa, trồng rau sạch. Có thể tổ chức thành từng nhóm nhà ở cùng chia sẻ các dịch vụ công cộng, phù hợp phát triển xây dựng. Mô hình đô thị trang trại tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

- Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Hình thức không gian nhà ở dạng nhà vườn, diện tích mỗi hộ khoảng 250 m² – 500m² được bố trí các chức năng phù hợp (kết hợp đất ở và sản xuất nông nghiệp).

- Kiến trúc các khu dân cư này ưu tiên theo hướng nhà vườn, nhà mái bằng, nhà tầng, có tổ chức hàm tự hoại cho khu vệ sinh. Không gian ở kết hợp với không gian sản xuất thuận tiện, lưu thông dễ dàng.

II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG.

Để đảm bảo tốt công tác quản lý trên địa bàn xã Xuân Thọ và phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho người dân khu vực đề án định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng như sau:

1. Khu công sở xã:

Giữ nguyên vị trí tại thôn 2, với diện tích khuôn viên 4.974 m².

Với vị trí quy mô đất đai và kiến trúc công trình đã đáp ứng được nhu cầu làm việc của cơ quan đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong giai đoạn hiện tại.....Tuy nhiên nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất làm việc cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, cần nâng cao chất lượng công trình, xây dựng khu bếp ăn, nhà để xe ô tô, nhà để xe cho khách.... đồng thời tạo cải tạo môi trường xung quanh thông thoáng, khang trang sạch đẹp, tạo vẻ mỹ quan phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội trong giai đoạn tới.

- Tầng cao trung bình: 3 tầng.

- Mật độ xây dựng: 40% so với khu đất.

- Mật độ cây xanh: 60% so với khu đất

2. Nhà văn hóa- thể thao xã, thôn.

a. Nhà văn hóa xã.

Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa nằm trong khuôn viên trụ sở ủy ban thuộc thôn 2. Nhà văn hóa xã thực sự cần thiết với đời sống người dân vì đây là điều kiện để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, là nơi tổ chức các sự kiện lớn nhỏ như văn nghệ các cấp, đại hội thể thao, chương trình tập huấn, công tác tuyên truyền, hội nghị....Để đạt được tiêu chuẩn NTM nâng cao, cần xây dựng thiết chế của nhà văn hóa, ban hành các hướng dẫn mô hình hoạt động như: Mở các lớp năng khiếu văn hóa - thể thao cho thanh thiếu nhi như: thanh nhạc, múa, võ thuật, kỹ năng công tác đội, các trò chơi dân gian ...Thành lập các câu lạc bộ như: âm nhạc, dưỡng sinh, thể dục nhịp điệu, thể dục thẩm mỹ, bóng đá, bóng chuyền,.....Sinh hoạt của các câu lạc bộ, đội, phải có nội quy hoạt động, nội dung sinh hoạt định kỳ, đảm bảo các nguyên tắc về tổ chức. Để đáp ứng cho nhu cầu sử dụng cho các hoạt động, cần cải tạo nâng cấp các thiết bị như âm thanh, hệ thống đèn điện chiếu sáng, cơ sở vật chất của nhà văn hóađể đảm bảo cho quá trình sử dụng. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

b. Sân thể thao xã.

- Đối với vị trí 1: tại khu vực thôn 4, giữ nguyên diện tích 3.540 m². Sân có vị trí không gần trung tâm xã nên không quy hoạch mở rộng, chỉ cải tạo khuôn viên, chất lượng sân để đảm bảo cho các hoạt động văn hóa – thể dục thể thao như tổ chức hội thi bóng chuyền, cầu lông...

- Đối với vị trí tại thôn 3: Do diện tích hiện tại không đủ để làm sân bóng đá mở rộng sân thể thao với diện tích 8.100 m², diện tích sau mở rộng là 15.500 m². Cần xây dựng hình thức kiến trúc công trình phù hợp với địa phương và đáp ứng được mục tiêu là điểm nhấn của cảnh quan môi trường. Xây dựng hệ thốn tường rào bao quanh, hệ thống đèn chiếu sáng. Cần thiết kế khu vực cây xanh, bãi đỗ xe, hệ thống giao thông nội bộ bố trí xen kẽ, linh hoạt đảm bảo mật độ xây dựng, và thuận tiện cho hoạt động chung. Cải tạo nâng cấp chất lượng sân làm thành sân cỏ nhân tạo, xây dựng khán đài, đầu tư các thiết bị thể thao chuyên dụng để đáp ứng nhu cầu quy mô cho toàn xã.

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích phần sân tập ngoài trời:* 80% so với diện tích khu đất.

+ *Diện tích sân vườn:* 5% so với diện tích khu đất.

+ *Diện tích đường đi:* 15% so với diện tích khu đất.

c. Nhà văn hóa thôn

Nhà văn hóa thôn có vai trò quan trọng như một nơi tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, sinh hoạt tư tưởng, phổ biến pháp luật... góp phần gắn kết cộng đồng, có thể ví như “mái đình” cộng đồng thời hiện đại.

Xây dựng mô hình “Nhà văn hóa khu dân cư kiểu mẫu” nhằm phát huy hiệu quả khai thác, sử dụng, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân tham gia sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng, quy hoạch nhà văn hóa thôn như sau:

- Nhà văn hóa thôn 1:

+ Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 263,0m².

+ Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 222,2m².

+ Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Phúc Chim - Bò Hòn với diện tích 2.600 m².

Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Nhà văn hóa thôn 2:
 - + Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 282,5m².
 - + Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 573,3m².
 - + Vị trí 3: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 195,3 m².
 - + Vị trí 4: Mở mới tại khu vực Đồng Muong thôn 2 với diện tích 2.000 m².
- Nhà văn hóa thôn 3:
 - + Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với diện tích 230,7 m².
 - + Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với diện tích 306,3 m².
 - + Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Đồng Sau với diện tích 2.600 m².
- Nhà văn hóa thôn 4:
 - + Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 352,4 m².
 - + Vị trí 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 314,6.
 - + Vị trí 3: Mở mới tại khu vực Đồng Nán Trạo với diện tích 2.500 m².
- Nhà văn hóa thôn 5:
 - + Vị trí 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 152,5 m².
 - + Vị trí 2: Mở mới tại khu vực Trường mầm non cũ với diện tích 1.300 m²
 Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.
 - Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.
 - Cơ cấu công trình nhà văn hóa:
 - + *Hội trường: ≥ 100 chỗ ngồi*
 - + *Phòng chức năng: hành chính, thông tin, đọc sách, đọc báo, truyền thanh, câu lạc bộ (tối thiểu 02 phòng.)*

d. Sân thể thao thôn

Hiện tại các thôn không có sân thể thao riêng, các thôn đang sử dụng chung với diện tích đất của các nhà văn hóa thôn.

Trong kỳ quy hoạch tới các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn, không quy hoạch sân thể thao thôn, sử dụng trong khuôn viên của các nhà văn hóa. Cần đầu tư các dụng cụ thể thao đơn giản về các bộ môn như bóng chuyền, cầu lông, xà đơn, xà kép, trang bị các trò chơi thiếu nhi và một số trang thiết bị cần thiết phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của trẻ em và người cao tuổi.

Mở mới khu thể thao thôn 5 tại khu vực Đồng Thăng Đường thôn 5 với diện tích 0,20ha.

- Cơ cấu công trình sân thể thao:
 - + *Sân tập thể thao đơn giản: ≥ 250 m²*
 - + *Phòng tập đơn giản: 24m x 12m*

3. Công trình y tế.

Giữ nguyên vị trí trạm y tế tại thôn 4. Với diện tích 2.463 m². Trạm y tế xã là nơi thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám - chữa bệnh thông thường cho nhân dân trên địa bàn xã. Do đó cần xây dựng các phòng chức năng đảm bảo về diện tích theo tiêu chuẩn của ngành y tế. Xây dựng Phòng đa năng có diện tích để bố trí các băng ghế đợi, nghe tuyên truyền, tư vấn và hội họp, có bảng panô tuyên truyền cổ động công tác chăm sóc sức khỏe, có tủ trưng bày, lưu trữ, có tủ quầy quản lý thuốc, dược phẩm. Hình thức kiến trúc của trạm y tế cơ sở phải đẹp hiện đại, thể hiện tính đặc thù công trình, phù hợp với cảnh quan và quy hoạch chung.

- Khối nhà chính:
 - + Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu.
 - + Phòng khám- chữa bệnh.
 - + Phòng sản và kế hoạch hoá gia đình.
 - + Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân.
 - + Phòng nghiệp vụ (pha chế thuốc nam, bán thuốc)
 - + Khối phụ trợ: Nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh.
- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
 - + Diện tích cây xanh: 30% so với khu đất.
 - + Vườn thuốc nam: 500 m².

Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân.

Hệ thống cấp thoát nước, khu thu gom và xử lý rác thải hợp lý theo quy chuẩn. Khuôn viên trong trạm và xung quanh cần phải thoáng mát sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa

4. Công trình giáo dục:

Hiện tại trên địa bàn xã có các cấp trường học, cụ thể các trường như sau:

a. Trường Mầm non:

Giữ nguyên ở vị trí tại thôn 3. Diện tích khu đất: 2.893 m². Kiến trúc công trình gồm có:

- + Khu nhà 2 tầng: gồm 4 phòng, trong đó có 02 học phòng học, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng hiệu trưởng, hiệu phó. Diện tích xây dựng: 220 m². Năm xây dựng: 2011. Chất lượng công trình: kiên cố.

+ Khu nhà cấp 4: gồm 04 phòng học. Diện tích xây dựng: 247 m². Năm xây dựng: 2016. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu nhà bếp: diện tích khoảng 80 m². Năm xây dựng: 2015. Chất lượng công trình: Kiên cố.

Với vị trí, quy mô đất đai đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Trong giai đoạn quy hoạch cần đầu tư cho nhà trường 01 bộ đồ chơi ngoài trời (nhà bóng), bàn ghế, tủ đựng đồ cho học sinh, lắp camera các phòng học. Đầu tư nâng cấp cải tạo khuôn viên trường, đảm bảo vệ sinh và an toàn cho việc dạy và học.

Cần xây dựng cơ cấu khối công trình theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng:

- Cơ cấu khối công trình:

+ *Khối nhóm trẻ, lớp mẫu giáo*

+ *Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng.*

+ *Khối phòng tổ chức ăn: khu vực nhà bếp, nhà kho;*

+ *Khối hành chính quản trị: Văn phòng, phòng hiệu trưởng; phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng dành cho nhân viên.*

+ *Sân vườn, cây xanh, khu vệ sinh, bãi đỗ xe.*

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng công trình: 35% so với khu đất*

+ *Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất*

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 250 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 11,5m²/em.

b. Trường Tiểu học.

Giữ nguyên ở vị trí tại thôn 3. Diện tích khu đất 10.426,8 m².

Với vị trí quy mô đất đai, quy mô xây dựng hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Để từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trường học, nâng cao chất lượng dạy và học, cần xây dựng mới 08 phòng học, nhà chức năng, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất hiện có, mua sắm các trang thiết bị máy tính, máy chiếu, nâng cấp sân chơi. Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng công trình:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích sân vườn cây xanh:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích giao thông nội bộ:* 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 594 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 21,5m²/em.

c. Trường Trung học cơ sở.

Giữ nguyên ở vị trí tại thôn 3. Diện tích khu đất 6.594 m².

Với vị trí quy mô đất đai, quy mô xây dựng hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Để từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trường học, nâng cao chất lượng dạy và học, cần xây dựng mới 03 phòng học, nhà chức năng, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất hiện có, mua sắm các trang thiết bị máy tính, máy chiếu, nâng cấp sân chơi. Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng công trình:* 45% so với khu đất

+ *Diện tích sân vườn cây xanh:* 35% so với khu đất

+ *Diện tích giao thông nội bộ:* 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 274 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 24,0m²/em.

5. Điểm bưu điện văn hóa xã.

- Được giữ nguyên vị trí hiện tại thôn 2. Để tiếp tục đẩy mạnh thông tin đưa truy cập internet đến với người dân và phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý phục vụ chuyên môn cần được đầu tư truy cập Internet đến trung tâm các thôn, khu văn hoá thể thao trung tâm xã.

Phát triển các dịch vụ tài chính như: dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ nhờ thu, phát cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ; các dịch vụ đại lý cho viễn thông. Phát triển mạng chuyên phát an toàn, tin cậy đồng bộ với các dịch vụ hoàn thiện hàng hoá (lựa chọn, đóng gói, sắp xếp), dịch vụ quản lý chu trình cung cấp hàng hoá, dịch vụ tài chính bưu chính tạo ra kênh phân phối và thanh toán hàng hoá phù hợp với nhu cầu phát triển thương mại, góp phần thúc đẩy phát triển thương mại điện tử trong tương lai.

- Diện tích khu đất: 248,2 m² (đạt tiêu chuẩn nông thôn mới ≥ 150m²).

- Diện tích xây dựng: 150m².

- Mật độ xây dựng 80%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

6. Quy hoạch trụ sở công an.

Hiện nay xã đã được bố trí công an chính quy về quản lý địa bàn, quản lý cư trú, bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh. Để đảm bảo cơ sở vật chất, nơi ăn ở, phòng làm việc, tiếp dân... Với sự quan tâm của chính quyền địa phương, xã đã bố trí quỹ đất để đảm bảo phục vụ công tác ngành an ninh, nâng cao hình ảnh, vị thế của lực lượng công an. Quy hoạch trụ sở công an xã tại khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích khuôn viên là 1.200 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

7. Nhà trực dân quân cơ động xã.

Dân quân cơ động là lực lượng vũ trang quần chúng, là một thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân, đóng vai trò nòng cốt có nhiệm vụ vừa lao động sản xuất, vừa đóng vai trò xung kích trong bảo vệ sản xuất, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, địch họa và các sự cố nghiêm trọng khác, đồng thời phối hợp với lực lượng an ninh cơ sở giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện góp phần xây dựng khu vực phòng thủ địa phương ngày càng vững chắc. Để đẩy mạnh vai trò của dân quân cơ động, xã bố trí quy hoạch nhà trực cơ động dân quân tại khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,12ha. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

8. Quy hoạch chợ

Chợ là một bộ phận quan trọng trong tổng thể hạ tầng kinh tế - xã hội. Chợ là nơi diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa người mua và người bán; là nơi mà người sản xuất trực tiếp mang hàng hóa đến để trao đổi, giao dịch mua bán với người tiêu dùng cuối cùng hoặc thương nhân bán buôn, đồng thời cũng là nơi mà người sản xuất đến giao dịch để mua những công cụ, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp;... sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất (đầu vào) cũng như tiêu thụ hàng nông sản (đầu ra) cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Để tạo động lực cho phát triển kinh tế của xã, quy hoạch chợ tại khu vực Cọc Mét thôn 2 với diện tích 1,38ha.

Mật độ xây dựng chợ:

- + Diện tích xây dựng nhà chợ chính: 40% diện tích khu đất.
- + Diện tích mua bán ngoài trời: 25% diện tích khu đất.
- + Diện tích đường giao thông nội bộ và bãi xe: 25% diện tích khu đất.
- + Diện tích sân vườn, cây xanh: 10% diện tích khu đất.

9. Quy hoạch các công trình tín ngưỡng

9.1. Hiện trạng các công trình tín ngưỡng.

a. Đình Tam Lạc.

Đình Tam Lạc (tên gọi khác là đình Tám Mái thuộc thôn 2, xã Xuân Thọ) là một trong những ngôi đình còn nguyên kiến trúc ban đầu, mang nhiều dấu ấn về lịch sử, văn hóa và nghệ thuật kiến trúc. Đặt chân vào khuôn viên đình, chúng ta như bước chân vào không gian của văn hóa người Việt xưa, đơn giản, mộc mạc mà rất gần gũi, quen thuộc với hình ảnh cây đa rợp bóng mái đình. Đình có kiến trúc vuông đều 4 mặt, quay theo 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, mỗi mặt rộng 15m. Đình có hai tầng, mỗi tầng 4 mái, vì vậy nó còn có tên là đình Tám Mái. Trụ đỡ bằng 36 cột gỗ lim lớn và 6 vì kèo bằng gỗ được khóp nối với nhau theo kiểu chông rường kẻ bảy. Mái đình được thiết kế theo kiểu mái đình, chùa truyền thống với hai lớp ngói, bốn góc mái vươn dài, uốn cong, bên trên đắp hình rồng uốn lượn, đầu rồng là các chóp góc của mái đình tạo nên sự mềm mại, hài hòa.

Theo các tài liệu lịch sử, đình Tam Lạc được xây dựng khoảng năm 1937. Xưa kia, đây làm nơi hội họp, tế lễ của làng Tam Lạc. Nơi đây từng là trụ sở của Hương Nghiệp Hội Xã. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đình là trụ sở làm việc của Ủy ban kháng chiến Xuân Thọ. Vào năm 1950, Sư đoàn 304, Đại đoàn Vinh Quang, đơn vị chủ lực quân thứ hai của Quân đội Nhân dân Việt Nam được thành lập tại đây. Năm 1952, Đình Tam Lạc là nơi tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, Đại hội Chiến sĩ thi đua toàn quân... Đình Tam Lạc không chỉ lưu giữ các giá trị văn hóa; mà đây còn là một “địa chỉ đỏ” về truyền thống lịch sử và cách mạng. Do đó, để phát huy giá trị của di tích lịch sử, văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đình Tam Lạc, năm 2016, UBND xã Xuân Thọ đã chỉ đạo thực hiện cải tạo, tu bổ đình và khuôn viên, tạo không gian vui chơi cho người dân địa phương; khuyến khích người dân tham gia sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại sân đình và chung tay gìn giữ, bảo vệ đình Tam Lạc.

Trong thời kỳ quy hoạch cần chú trọng đầu tư tu bổ, tôn tạo để lưu giữ các công trình có giá trị này và mở rộng quy mô nếu có thể.

9.2. Quy hoạch đền thờ Long Quật.

Xác định việc quan tâm giữ gìn, phát huy giá trị di tích là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Do đó, thời gian qua, huyện Triệu Sơn nói chung, xã Xuân Thọ nói riêng luôn quan tâm đến công tác bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị các di tích, đền thờ... để đáp ứng nhu cầu tâm sinh hoạt văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân.

Đề tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương, tạo chuỗi liên kết phát triển về thăm quan du lịch – văn hóa tín ngưỡng. Xã dành quỹ đất khôi phục đền thờ Long Quật tại thôn 3 với diện tích 0,18ha.

10. Quy hoạch tượng đài liệt sỹ.

Hiện tại tượng đài liệt sỹ nằm tại thôn 3 khu vực Hồ Đền, là nơi ghi danh, tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ. Nhằm mục tiêu để tưởng nhớ các Anh hùng liệt sỹ, tạo cảnh quan trang trọng, thiêng liêng. Quy hoạch mở rộng, tôn tạo và xây mới một số hạng mục phụ trợ tại khu vực Hồ Đền tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, tạo sự kết nối về không gian kiến trúc. Mở rộng khuôn viên với diện tích 0,26ha, diện tích sau mở rộng là 0,31ha.

11. Quy hoạch cây xanh.

Mật độ cây xanh phân bố ở các khu vực dân cư nông thôn xóm, làng và tương đối đồng đều. Trong những năm tới xã không bố trí quy hoạch công viên cây xanh công cộng. Diện tích cây xanh được phát triển chủ yếu đi kèm với các khuôn viên trong các công trình công cộng, hai bên đường giao thông các tuyến, trục chính, trong xóm, làng, vườn hộ gia đình.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ.

1. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư:

Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Thọ chủ yếu dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2025 và 2030 và dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã.

Kinh tế trang trại và hộ gia đình trong nông nghiệp có đặc trưng là đất sản xuất hoặc trang trại gắn liền với nơi ở. Vườn ao kết hợp với chăn nuôi nằm ngay trong đất thổ cư.

Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức trang trại và kinh tế hộ gia đình. Chất lượng cuộc sống và chất lượng xây dựng công trình nhà ở nông thôn đều dựa trên khả năng phát triển kinh tế của người dân.

Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp – canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

2. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:

Khu dân cư nông thôn xã Xuân Thọ dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến trục xã, trục thôn. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục đường, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng mới

3. Định hướng khu dân cư trong giai đoạn 2021 – 2030.

Các khu dân cư nông thôn xã Xuân Thọ dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Trong quy hoạch đất ở đến năm 2030, tổng diện tích quy hoạch điểm dân cư là 12,96ha. Tổng diện tích điểm dân cư mới trong giai đoạn quy hoạch 2021 – 2030 được bố trí như sau:

Bảng 01: Bảng tổng hợp khu dân cư giai đoạn 2021 - 2030

STT	Hạng mục	Vị trí thôn	Xứ đồng	Diện tích (ha)
1	Điểm dân cư nông thôn	2	Đồng Mương	0,66
2	Điểm dân cư nông thôn	1	Đồng Vịt	2,35
3	Điểm dân cư nông thôn	1	Đồng Xón	4,20
4	Điểm dân cư nông thôn	3+4	Đồng Sau	0,80
5	Điểm dân cư nông thôn	4	Đất Mạ	0,67
6	Điểm dân cư nông thôn	4	Nán Trại	3,83
7	Điểm xen cư	4	Trường MN cũ	0,05
	Cộng			12,56

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT.

Tiếp tục đẩy mạnh tích tụ ruộng đất, phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, gắn với an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, phục vụ cho các thị trường lớn như TP. Thanh Hóa, KKT Nghi Sơn. Xây dựng các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp làng nghề để tạo thương hiệu, các làng nghề, nông trại kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hoá tâm linh.

Phát huy tiềm năng lợi thế của từng vùng về điều kiện đất đai để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất chuyên canh tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã theo chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao; thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, thủy sản trên gắn với xây dựng nông thôn mới và có tính đến các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

- Kết hợp phát triển nông nghiệp, các nông trại, các làng nghề với loại hình du lịch cộng đồng, dã ngoại. Các sản phẩm chủ lực:

1. KHU VỰC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.

1.1. 1 Ngành trồng trọt.

a. Định hướng

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.

- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Canh tác theo hướng bền vững. Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

- Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

+ Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Để chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đất ruộng, đất nương bãi, cây ngô được phát triển mạnh trên đất chân ruộng 1 vụ nhằm tăng hệ số sử dụng đất. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu....nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...

b. Bố trí sản xuất.

b.1 Cây lúa

Để đảm bảo an toàn lương thực về lâu dài trong khi chuyển một số diện tích đất trồng lúa sang các mục đích khác, do vậy việc cơ cấu vụ mùa và thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng là phương pháp tối ưu.

Bố trí sản xuất lúa trong thời gian tới theo hướng sản xuất lúa năng xuất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất, thổ nhưỡng của từng xứ đồng, tuyển chọn các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng.

b.2. Cây hàng năm khác.

Tập trung chuyển đổi những diện tích gieo cấy lúa năng xuất thấp sang trồng những loại cây cho hiệu quả kinh tế cao như cây lạc, rau ăn lá, rau ăn củ quả, khoai tây.....Đối với cây vụ đông, bên cạnh cây trồng đã dạng các cây vụ đông cần tập trung vào phát triển chuyên canh rau sạch với các giống như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, xà lách...

Đầu tư xây dựng các công trình dẫn nước, đào ao tích nước dự phòng cho mùa hanh khô. Mở các lớp tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc rau, áp dụng khoa học – công nghệ kỹ thuật đưa các giống mới vào sản xuất.

2.2. Ngành chăn nuôi.

a. Định hướng chăn nuôi.

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên cạnh phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại giá trị lớn và vững chắc. Làm tốt công tác tiêm phòng, vệ sinh phòng bệnh triệt để, cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đưa ngành chăn nuôi của xã thành ngành sản xuất chính chiếm 45% trong cơ cấu nông nghiệp với 4 loại vật nuôi là: Chăn nuôi Lợn, Gia cầm, Chó, Bò hướng thịt làm trọng tâm phát triển của xã.

- Xây dựng hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi một cách đồng bộ nhằm ngăn ngừa, phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, áp dụng các phương pháp chăn nuôi mới, từng bước áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, giảm chi phí nhân công.

b. Bố trí sản xuất.

- Đàn lợn: Tiến hành bố trí quy hoạch phát triển đàn lợn theo hướng chăn nuôi lợn lai hướng thịt, chú trọng phát triển đàn lợn nái, lai tạo nhân giống đúng kỹ thuật nhằm cung cấp giống lợn chất lượng cao, nhằm nâng cao tỷ lệ lợn hướng nạc.

- Đàn trâu bò: Dự kiến trong những năm tới, chăn nuôi trâu bò trên địa bàn xã theo hướng thịt một cách cân đối, hợp lý để đảm bảo sức cày kéo phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế của người dân.

- Đàn gia cầm: Khuyến khích đầu tư nâng cấp chuồng trại, tạo điều kiện thuận lợi để chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp hóa, đẩy mạnh phương pháp chăn nuôi hiện đại, từng bước nâng cao số lượng, chất lượng đàn gia cầm thương phẩm.

Quy hoạch trang trại bố trí cách xa khu dân cư để đảm bảo vệ sinh an toàn. Khoảng cách ly vệ sinh của các trại chăn nuôi với khu ở tối thiểu phải lớn hơn 200m. Cần xây dựng bể Biogas cho các trang trại chăn nuôi điều này là bắt buộc đối với trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm để xử lý chất thải chăn nuôi không làm ô nhiễm môi trường.

2.3. Ngành nuôi trồng thủy sản

a. Định hướng

Đối với những ao, hồ nhỏ đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư cải tạo nạo vét lòng ao, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển nuôi những loại thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao, nhằm đa dạng nông sản trên thị trường.

Phát triển theo hình thức thâm canh tập trung ứng dụng công nghệ cao, đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, quy trình sản xuất tiên tiến để mở rộng sản xuất, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

b. Bố trí sản xuất.

Tận dụng thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao

Phát triển theo mô hình lúa cá ở những vùng lúa kém năng suất, việc nuôi cá và lúa mang lại hiệu quả kép do cá và lúa có quan hệ cộng sinh. Cá ăn sâu bệnh hại nên lúa ít bị sâu bệnh, cá sục bùn diệt cỏ dại. Mô hình các này dễ thực hiện, rủi ro thấp, chỉ cần đầu tư đắp bờ vùng, bờ thửa và tạo hệ thống kênh mương xung quanh thửa ruộng. Lựa chọn các giống cá phù hợp với hệ sinh thái đồng ruộng, chọn nuôi các loại cá không cạnh tranh thức ăn với nhau. Chú ý về hệ thống thoát nước để điều tiết lượng nước phù hợp với từng thời điểm, trong trường hợp mưa bão nước lớn phải bơm nước chuyển cá sang khu ruộng cấy để tránh thất thoát cá.

2. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH – THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ.

2.1 Khu sản xuất kinh doanh.

Nhằm góp phần tạo sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, ổn định việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống người dân, các ngành chức năng các địa phương tích cực thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất của ngành nghề nông thôn, ưu tiên cho các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản, các sản phẩm tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm. Tổ chức lại sản xuất ngành nghề nông thôn, làng nghề theo hướng hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp làng nghề tăng cường hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển các ngành sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản; phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao; sản xuất nông, lâm nghiệp. Đồng thời nỗ lực khắc phục mọi tác động tiêu cực do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 để tổ chức ổn định, phát triển sản xuất, kinh doanh. Bố trí tại khu vực Cầu Hoan thôn 3 với diện tích 3,0ha.

2.2. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Trong giai đoạn vừa qua, ngành thương mại dịch vụ trên địa bàn có sự chuyển đổi sâu sắc, từng bước đem lại giá trị kinh tế. Với đặc thù là một xã đồng bằng, nằm cạnh trung tâm huyện Triệu Sơn nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành thương mại dịch vụ. Triển khai phát triển thương mại, dịch vụ bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Trong đó, phát triển thương mại nội địa kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn đô thị, nông thôn.

Tạo điều kiện phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp như tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ; tư vấn xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu. Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh doanh: Khuyến khích, hỗ trợ hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp; mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thúc đẩy hình thành các nhà phân phối chuyên nghiệp; hình thành hệ thống bán buôn, bán lẻ, phân bố hài hoà đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, đẩy mạnh liên kết sản xuất - thương mại, từng bước khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay.

- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại khu vực Hồ Đền thôn 3 với diện tích 0,30ha.

- Khu thương mại dịch vụ Đồng Đu Luê thôn 3 với diện tích 0,50 ha.

Phần V

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.

1. Quan điểm khai thác sử dụng đất.

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Triệu Sơn. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2025:

Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ.

Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

2. Quan điểm về môi trường

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.
- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN THEO CÁC GIAI ĐOẠN:

Bảng 16: Định hướng phân kỳ theo giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

STT	Tên công trình dự án	Vị trí		Diện tích	GD thực hiện	
		Thôn	Xứ đồng		2021-2025	2026-2030
1	Đất thể thao			1,01	1,01	0
1.1	Mở rộng sân vận động xã	3	Hồ Đền	0,81	0,81	0
1.1	Mở mới khu thể thao thôn 5	5	Đồng Thăng Đường	0,20	0,20	0
2	Đất chợ			1,38	1,38	0
2.1	Mở mới chợ	2	Cọc Mét	1,38	1,38	0
3	Đất ở nông thôn			12,56	7,68	4,88
3.1	Điểm dân cư nông thôn	2	Đồng Mương	0,66	0,66	0
3.2	Điểm dân cư nông thôn	1	Đồng Vịt	2,35	1,5	0,85
3.3	Điểm dân cư nông thôn	1	Đồng Xón	4,2	2,0	2,2
3.4	Điểm dân cư nông thôn	3+4	Đồng Sau	0,8	0,8	0
3.5	Điểm dân cư nông thôn	4	Đất Mạ	0,67	0,67	0
3.6	Điểm dân cư nông thôn	4	Nán Trại	3,83	2,0	1,83
3.7	Điểm xen cư	4	Trường MN cũ	0,05	0,05	0
4	Đất văn hóa			1,34	1,34	0,00
4.1	Mở mới nhà văn hóa thôn 1	1	Phúc Chim - Bồ Hòn	0,26	0,26	0
4.2	Mở mới nhà văn hóa thôn 2	2	Đồng Mương	0,20	0,20	0
4.3	Mở mới nhà văn hóa thôn 3	3	Đồng Sau	0,26	0,26	0
4.4	Mở mới nhà văn hóa thôn 4	4	Nán Trại	0,23	0,23	0
4.5	Mở mới nhà văn hóa thôn 5	5	Mầm non cũ	0,13	0,13	0
4.6	Mở rộng đài tưởng niệm	3	Hồ Đền	0,26	0,26	0
5	Đất thương mại dịch vụ			0,80	0,80	0
5.1	Hợp tác xã dịch vụ NN	3	Hồ Đền	0,30	0,30	0
5.2	Đất thương mại dịch vụ	3	Đu Luê	0,50	0,50	0
6	Đất nghĩa địa			0,95	0	0,95
6.1	Mở rộng nghĩa địa Mã Sai	5	Mã Sai	0,21		0,21
6.2	Mở rộng nghĩa địa Theo Cao	4	Theo Cao	0,74		0,74
7	Đất quốc phòng			0,12	0,12	0
7.1	Nhà trực dân quân cơ động	3	Hồ Đền	0,12	0,12	0
8	Đất công an			0,12	0,12	0
8.1	Nhà trực công an	3	Hồ Đền	0,12	0,12	0
9	Đất rác thải			0,62	0,62	0
9.1	Bãi rác thải	3	Đồng Rào	0,62	0,62	0
10.	Đất sản xuất kinh doanh			3,0	1,5	1,5
10.1	Khu sản xuất kinh doanh	3	Cầu Hoan	3,0	1,5	1,5

11	Đất tín ngưỡng			0,18	0,18	0
11.1	Quy hoạch đền Long Quật	3	Thôn 3	0,18	0,18	0
12	Đất giao thông			12,50	5,80	6,70
12.1	Quy hoạch đường huyện DH.01			2,20	0	2,20
12.2	Quy hoạch đường huyện DH.11			5,80	5,8	0,00
12.3	Quy hoạch đường huyện DH.09			4,30	0	4,30
12.4	Quy hoạch bãi đỗ xe			0,20		0,20
	Tổng			34,58	20,55	14,03

III. CÁC THÔNG SỐ KỸ THẬT CHÍNH CHO TỪNG LOẠI ĐẤT THEO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030.

III.1. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 .

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;
- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn;
- Danh mục các công trình đầu tư giai đoạn 2020- 025 (theo bảng phương hướng).

Trên cơ sở đó bố trí các loại đất theo phương án đến năm 2025 như sau:

- Đất nông nghiệp: 370,32 ha chiếm 64,97% tổng diện tích tự nhiên
- Đất xây dựng: 180,18 ha chiếm 31,60% tổng diện tích tự nhiên
- Đất khác: 19,53 ha chiếm 3,43% tổng diện tích tự nhiên

1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 317,56ha. Đến năm 2025 diện tích là 298,71ha, giảm 18,55ha so với năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm ổn định trong phân kỳ quy hoạch. Đến năm 2025 diện tích là 4,13ha.

c. Đất trồng cây lâu năm.

Hiện nay đất trồng cây lâu là 44,21ha. Đến năm 2025 diện tích là 44,01ha, giảm 0,20ha so với năm 2020.

d. Đất nuôi trồng thủy sản.

Hiện nay đất nuôi trồng thủy sản là 23,66ha. Đến năm 2025 diện tích đất thủy sản là 21,83ha, giảm 1,83ha so với năm 2020.

e. Đất nông nghiệp khác.

Hiện nay đất nông nghiệp khác là 1,13ha, định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 ổn định không có biến động.

2. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng

a. Đất ở.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

- Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho số dân dự kiến vào năm 2025, sẽ tiến hành chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, xây dựng mới các khu dân cư ở khu vực Đồng Muong, Đồng Vịt, Đồng Sau, Đồng Nán Trại. Diện tích đất ở năm 2020 là 81,37ha, đến năm 2025 diện tích là 89,82ha, tăng 8,45ha so với năm 2020.

b. Đất trụ sở cơ quan.

Diện tích đất trụ sở cơ quan ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2025 diện tích đất trụ sở là 0,50ha.

c. Đất y tế.

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,25ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2025 là 0,25ha.

d. Đất giáo dục

Hiện nay đất giáo dục chiếm diện tích 2,20ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 2,00ha, giảm 0,20ha so với năm 2020.

đ. Đất văn hóa.

Diện tích đất văn hóa năm 2020 là 0,05ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 0,25ha, tăng 0,20ha so với năm 2020.

e. Đất sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng chiếm diện tích 0,29ha, đến năm 2025 là diện tích đất là 1,44ha tăng 1,15ha so với năm 2020.

g. Đất năng lượng.

Diện tích giữ ổn định trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2025 diện tích là 0,09ha.

ê. Đất bưu chính viễn thông

Hiện nay diện tích đất bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,02ha. Tình hình sử dụng đất bưu chính viễn thông ổn định, diện tích đến năm 2025 là 0,02ha.

h. Đất thể thao.

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 1,67ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 2,68ha, tăng 1,01ha.

m. Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2020 là 0,98ha, đến năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng là 1,18ha, tăng 0,20ha so với năm 2020.

h. Đất thương mại dịch vụ.

Hiện tại năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ là 0,09ha, đến năm 2025 diện tích đất là 0,62ha, tăng 0,53ha so với năm 2020.

o. Đất giao thông.

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 72,30ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 72,30ha.

ô. Đất nghĩa địa.

Đất nghĩa địa năm 2020 là 6,90ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 6,90ha.

ơ. Đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 15,33ha. Diện tích đất ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2025 diện tích đất là 15,33ha.

m. Đất quốc phòng.

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 chưa có, đến năm 2025 diện tích đất là 0,17ha, tăng 0,17ha so với năm 2020.

n. Đất an ninh.

Diện tích đất an ninh năm 2030 chưa có, đến năm 2025 diện tích đất là 0,20ha, tăng 0,20ha so với năm 2020.

3. Đất khác.

a. Đất sông, kênh

Đất sông ngòi, kênh ổn định trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2025 diện tích đất sông ngòi, kênh là 12,86ha.

b. Đất mặt nước chuyên dùng.

Đất mặt nước chuyên dùng ổn định trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2025 diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 6,01ha.

c. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,66ha, đến năm 2025 diện tích đất ổn định là 0,66ha.

Bảng 17: Bảng tổng hợp và cân đối nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		570,02	100,00	570,03	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	390,68	68,54	370,32	64,97	16,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	317,56	55,71	298,98	74,29	18,46
1.2	Đất trồng trọt khác		48,33	8,48	48,16	8,45	-0,18
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,13	0,72	4,13	0,72	0,00
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,20	7,75	44,03	7,72	-0,18
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,66	4,15	22,05	3,87	-1,61
1.7	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13	0,20	1,13	0,20	-
2	Đất xây dựng		159,81	28,04	180,18	31,60	20,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,37	14,27	89,05	15,62	7,68
2.2	Đất công cộng		3,40	0,60	5,94	1,04	2,54
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,09	0,50	0,09	-
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,25	0,04	0,25	0,04	-
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,20	0,39	2,02	0,35	-0,18
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,05	0,01	0,31	0,05	0,26
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,05	1,37	0,24	1,08
2.2.6	Đất chợ	DCH		-	1,38	0,24	1,38
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,09	0,02	0,09	0,02	-
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	-
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,67	0,29	2,68	0,47	1,01
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,67	0,29	2,68	0,47	1,01
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,98	0,17	1,16	0,20	0,18
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,98	0,17	1,16	0,20	0,18
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		-	-	1,50	0,26	1,50
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-

2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	1,50	0,26	1,50
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		-	-	-	-	-
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,09	0,02	0,89	0,16	0,80
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-	-	-	-
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,02	0,89	0,16	0,80
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		72,30	12,68	78,72	13,81	6,42
2.8.1	Đất giao thông	DGT	49,45	8,68	55,25	9,69	5,80
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,62	0,11	1,24	0,22	0,62
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	6,90	1,21	6,90	1,21	-
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	15,33	2,69	15,33	2,69	-
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-	-	-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP		-	0,12	0,02	0,12
	Trụ sở công an	CAN			0,12	0,02	0,12
3	Đất khác		19,53	3,43	19,53	3,43	0,00
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		18,87	3,31	18,87	3,31	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	12,86	2,26	12,86	2,26	-
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	6,01	1,05	6,01	1,05	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,66	0,12	0,66	0,12	0,00

III.2. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030.

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 358,49ha, chiếm 62,90% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 192,01 ha, chiếm 33,68% diện tích tự nhiên
- Đất khác: 19,53ha, chiếm 3,42% diện tích tự nhiên.

1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 296,67ha. Đến năm 2030 diện tích là 292,17ha, giảm 25,39ha so với năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây năm 2020 là 4,13ha. Diện tích đất ổn định trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích đất là 4,13ha.

c. Đất trồng cây lâu năm.

Hiện nay đất trồng cây lâu là 44,20ha. Đến năm 2030 diện tích là 22,00ha, giảm 0,20ha so với năm 2020.

d. Đất nuôi trồng thủy sản.

Hiện nay đất nuôi trồng thủy sản là 23,66ha. Đến năm 2030 diện tích đất thủy sản là 21,88ha, giảm 1,78ha so với năm 2020.

e. Đất nông nghiệp khác.

Hiện nay đất nông nghiệp khác là 1,13ha, định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 ổn định không có biến động.

2. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng

- Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.

- Do cơ sở hạ tầng của xã còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm, hạn chế đến mức tối thiểu việc giải tỏa, đặc biệt là giải tỏa trắng.

a. Đất ở.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

Diện tích đất ở năm 2020 là 81,37ha, đến năm 2030 diện tích là 100,05ha, tăng 18,68ha so với năm 2020.

b. Đất trụ sở cơ quan.

Diện tích đất trụ sở cơ quan ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất trụ sở là 0,50ha.

c. Đất y tế.

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,25ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2030 là 0,25ha.

d. Đất giáo dục

Hiện nay đất giáo dục chiếm diện tích 2,20ha, đến năm 2030 diện tích đất giáo dục 2,0ha, giảm 0,20ha.

đ. Đất văn hóa.

Diện tích đất văn hóa ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất là 0,05ha.

e. Đất sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng chiếm diện tích 0,29ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 1,44ha tăng 1,15ha so với năm 2020.

g. Đất năng lượng.

Diện tích giữ ổn định trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích là 0,09ha.

ê. Đất bưu chính viễn thông

Hiện nay diện tích đất bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,02ha. Tình hình sử dụng đất bưu chính viễn thông ổn định, diện tích đến năm 2030 là 0,02ha.

h. Đất thể thao.

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 1,67ha. Đến năm 2030 diện tích đất thể thao là 2,48ha tăng 0,81ha so với năm 2020.

i. Đất tín ngưỡng.

Hiện tại năm 2020 diện tích đất tín ngưỡng là 0,98ha, đến năm 2030 diện tích đất là 1,18ha, tăng 0,20ha.

k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Hiện tại năm 2020 chưa có đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đến năm 2030 diện tích đất là 3,0ha.

h. Đất thương mại dịch vụ.

Hiện tại năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ là 0,09ha, đến năm 2030 diện tích đất là 0,62ha, tăng 0,53ha so với năm 2020.

o. Đất giao thông.

Diện tích đất giao thông ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 49,45ha.

k. Đất rác thải.

Hiện tại đất xử lý rác thải là 0,62ha, đến năm 2030 diện tích đất là 1,23ha, tăng 0,61ha so với năm 2020.

ô. Đất nghĩa địa.

Đất nghĩa địa năm 2020 là 6,90ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 7,41ha, tăng 0,51ha so với năm 2020.

ơ. Đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 15,33ha. Diện tích đất ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất là 15,33ha.

f. Đất an ninh.

Hiện tại chưa có đất an ninh. Để đảm bảo an ninh, dành quỹ đất cho công an xã, đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 0,20ha, tăng 0,20ha so với năm 2020.

z. Đất quốc phòng.

Hiện tại xã chưa có đất quốc phòng, đến năm 2030 diện tích đất là 0,17ha, tăng 0,17ha so với năm 2020.

3. Đất khác.

a. Đất sông, kênh

Đất sông ngòi, kênh ổn định trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh là 12,86ha.

b. Đất mặt nước chuyên dùng.

Đất mặt nước chuyên dùng ổn định trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích đất chuyên dùng là 6,01ha.

c. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng ổn định trong kỳ quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất là 0,66ha.

Bảng 18: Bảng tổng hợp nhu cầu và cân đối sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu		Năm 2020		Năm 2030		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		570,02	100,00	570,02	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	390,68	68,54	358,49	62,90	-32,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	317,56	55,71	287,15	50,38	-30,41
1.2	Đất trồng trọt khác		48,33	8,48	48,16	8,45	-0,18
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,13	0,72	4,13	0,72	0,00
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,20	7,75	44,03	7,72	-0,18
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,66	4,15	22,05	3,87	-1,61
1.7	Đất làm muối	LMU		-	-	-	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13	0,20	1,13	0,20	0,00
2	Đất xây dựng		159,81	28,04	192,01	33,68	32,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,37	14,27	91,73	16,09	10,36
2.2	Đất công cộng		3,40	0,60	5,94	1,04	2,54
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,09	0,50	0,09	0,00
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,25	0,04	0,25	0,04	0,00
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,20	0,39	2,02	0,35	-0,18
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,05	0,02	0,31	0,05	0,26
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,04	1,37	0,24	1,08

2.2.6	Đất chợ	DCH		-	1,38	0,24	1,38
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,09	0,02	0,09	0,02	0,00
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0,00	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,67	0,29	2,68	0,47	1,01
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,67	0,29	2,68	0,47	1,01
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,98	0,17	1,16	0,20	0,18
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	0,00
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	0,00
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	0,00
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,98	0,17	1,16	0,20	0,18
2.5	Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		-	-	3,00	0,53	3,00
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	0,00
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	0,00
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	0,00
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	3,00	0,53	3,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		-	-	-	-	0,00
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	0,00
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,09	0,02	0,89	0,16	0,80
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	0,00
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	0,00
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	0,00
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-	-	-	0,00
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,02	0,89	0,16	0,80
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		72,30	12,68	86,37	15,15	14,07
2.8.1	Đất giao thông	DGT	49,45	8,68	61,95	10,87	12,50
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,62	0,11	1,24	0,22	0,62
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,90	1,21	7,85	1,38	0,95
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	15,33	2,69	15,33	2,69	0,00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-	-	-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP		-	0,12	0,02	0,12
2.11	Đất an ninh	CAN			0,12	0,02	0,12
3	Đất khác		19,53	3,43	19,53	3,42	0,00
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		18,87	3,31	18,87	3,31	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	12,86	2,26	12,86	2,26	0,00
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	6,01	1,05	6,01	1,05	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,66	0,12	0,66	0,12	0,00

Phần VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG SẢN XUẤT, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. HỆ THỐNG HẠ TẦNG SẢN XUẤT

1. Hệ thống giao thông nội đồng

Với mục tiêu phát triển kinh tế ngành nông nghiệp, tiếp tục triển khai các chương trình xây dựng hạ tầng cho nông nghiệp, rà soát, nhu cầu bê tông các tuyến đường nội đồng với mục tiêu là tiếp tục hoàn thiện hệ thống đường nội đồng đồng bộ, đến từng vùng sản xuất, đảm bảo thuận lợi nhất cho sản xuất, vận chuyển và tiêu thụ nông sản cho nông dân.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, cũng đã đảm bảo nhu cầu đi lại sản xuất của người dân. Cần bê tông hóa các tuyến đường, mở rộng đường các trục chính nội đồng để đảm bảo cho việc cơ giới hóa nông nghiệp bằng các hình thức thu hồi đất và vận động nhân dân hiến đất để mở rộng. Định hướng các tuyến đường giao thông nội đồng đến năm 2030 đảm bảo được mặt đường và nền đường như sau:

- Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, cũng đã đảm bảo nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.
- Đến năm 2030 có 12 tuyến trục chính nội đồng với tổng chiều dài 8,23km. Trong đó có 4,05km đã được bê tông hóa, trong thời gian tới cần bê tông hóa 7 tuyến còn lại với chiều 4,18km để thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong ngành nông nghiệp.
- Hệ thống cống giao thông nội đồng là 35 cái, trong đó đạt yêu cầu 27 cái, cần nâng cấp 08 cái.

Bảng 02: Hệ thống giao thông nội đồng đến năm 2030

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Chiều rộng (m)		Hình thức
					Nền	Mặt	
1	Tuyến 1	Ô. Phương	O. Hoàng	550	7,5	3,5	Nâng cấp
2	Tuyến 2	Ô. Cường	B. Hà	550	7,5	3,5	Nâng cấp
3	Tuyến 3	Ông Chế	Thọ Dân	770	7,5	3,5	Nâng cấp
4	Tuyến 4	Trạm bơm	Ông Tài	500	7,5	3,5	Nâng cấp
5	Tuyến 5	Ông Linh	Ông Oánh	1.600	7,5	3,5	Nâng cấp
6	Tuyến 6	Ông Duy	Thọ Tiến	780	7,5	3,5	Nâng cấp
7	Tuyến 7	Ông Đạt	Ông An	430	7,5	3,5	Nâng cấp
8	Tuyến 8	Ông Tiếp	Giáp Thọ Tiến	600	7,5	3,5	Nâng cấp
9	Tuyến 9	Ông Vũ	Ông Thành	600	7,5	3,5	Nâng cấp
10	Tuyến 10	Khu DC mới	Ông Thực	870	7,5	3,5	Nâng cấp
11	Tuyến 11	Ông Lợi	Ông Toàn	600	7,5	3,5	Nâng cấp
12	Tuyến 12	Bể Cá	Đê Đại Vàng	380	7,5	3,5	Nâng cấp
	Cộng			8.230			

2. Hệ thống kênh mương

Hệ thống công trình kênh mương là cơ sở hạ tầng quan trọng, phục vụ tưới tiêu cho diện tích cây trồng, góp phần quan trọng làm tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Hoàn thiện hệ thống kênh mương, đảm bảo sản xuất và đáp ứng được tiêu chí NTM nâng cao, cần rà soát lại hệ thống các công trình kênh mương nào là cần thiết sẽ ưu tiên trước.

- Để đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao. Cần kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do Công ty Sông Chu và xã quản lý. Cụ thể:

- Nâng cấp kênh do hệ thống Sông Chu quản lý với chiều dài 4.500 m
- Tổng chiều dài kênh mương xã quản lý là 06 với tổng chiều dài 7.475m, trong đó có 2.620m đã được bê tông hóa. Để đảm bảo cho việc tưới tiêu của ngành nông nghiệp, cần bê tông hóa 04 tuyến còn lại với chiều dài là 4.855 m.

Bảng 07: Hệ thống hiện trạng kênh mương

STT	Tuyến kênh mương	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Quy hoạch	
					Kết cấu	Hình thức
I	Kênh nhánh do công ty Sông Chu quản lý			4.500		
1	Kênh Chi Giang C76	Thọ Cường	Thọ Tân	2.000	Bê tông	Cải tạo
2	Kênh C56	Thọ Tân	Thọ Tiến	1.000	Bê tông	Cải tạo
3	Sông Nhôm	Thọ Tân	Thọ Tiến	1.500	Đất	Cải tạo
II	Kênh chính do xã quản lý			7.475		
1	Tuyến 1	C56	Đồng Sấp	590	Bê tông	Cải tạo
2	Tuyến 2	Biển Thê	Trạm Bơm	970	Bê tông	Nâng cấp
3	Tuyến 3	Cống Con	Trạm Bơm	2.020	Bê tông	Nâng cấp
4	Tuyến 4	Kênh C6	Chân Đê	2.030	Bê tông	Nâng cấp
5	Tuyến 5	Ngã ba Đại Vàng	Cống 33	570	Bê tông	Đạt
6	Tuyến 6	Đồng Són	Cống Xuyên Đê	1.295	Bê tông	Nâng cấp

II. QUY MÔ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hệ thống giao thông

Đảm bảo tính liên hoàn và không chông chéo giữa các nhu cầu giao thông : vận chuyển hàng hóa ra vào, đi lại của lao động, chuyển chất thải, v.v...

Đồng thời mạng lưới đường được thiết kế để việc bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thoát nước...) thuận lợi và kinh phí đầu tư xây dựng thấp nhất.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mạng lưới đường được thiết kế đảm bảo theo quy chuẩn, quy phạm hiện hành.

a. Các tiêu chuẩn áp dụng

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch XD: QCVN 01/2021/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016

Căn cứ Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải.

b. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Triệu Sơn.
- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, đảm bảo kết nối tốt với các vùng lân cận.
- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tĩnh, đảm bảo đáp ứng tốt về giao thông của khu vực quy hoạch.
- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

c. Quy hoạch mạng lưới giao thông.

- Định hướng các tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nông thôn được xây dựng dựa trên việc đầu vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt.

- Thống nhất việc tổ chức giao thông theo hướng cải tạo mở rộng lộ giới theo đúng quy định, kết hợp xây mới một số tuyến đường, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã, các khu vực khác thì cần có đường cho xe máy và xe thô sơ đi lại.

* **Quốc lộ 47:** Đạt đường cấp III, quy mô 4 làn xe, với tổng chiều dài khoảng: 100 m.

*** Đường huyện:**

Nhằm phục vụ phát triển công nghiệp dịch vụ du lịch, phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh. Các tuyến đường huyện xem xét tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

*** Đường xã quản lý**

- Hệ thống đường cấp xã quản lý được định hướng theo quy hoạch chung xây dựng xã. Các tuyến đường xây dựng mới đạt quy mô từ cấp V trở lên; các đoạn đường trục chính xã quy mô đạt cấp IV trở lên.

- Đường thôn, xóm: nâng cấp đạt quy mô đường cấp VI trở lên; đảm bảo khả năng nâng cấp, mở rộng.

* **Nút Giao thông:** là nơi các tuyến đường giao nhau. Chức năng chính của nút giao thông là đảm bảo cho người và phương tiện giao thông có nơi để thay đổi hướng đi hoặc duy trì hành trình theo một phương thức có kiểm soát.

d. Quy mô các tuyến đường.

* **Hệ thống giao thông đối ngoại.**

- Đường Quốc lộ (Ký hiệu QL.47) chạy qua địa bàn xã với chiều dài 0,01km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Lộ giới 46,0m; Nền đường: 12,0m; Hành lang ATGT+BTDDDB: 17,0m x 2.

- Đường huyện: Gồm 03 tuyến, với chiều dài 6,67km (ký hiệu DH.01; DH.09; DH.11) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Lộ giới: 29,0m; Lòng đường 9,0m; Hành lang ATGT+BTĐB: 10,0m x 2.

* **Hệ thống giao thông đối nội.**

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông trục xã, trục thôn, liên thôn, trục xóm trên cơ sở mạng lưới cũ đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, cụ thể như sau:

- Tuyến đường trục xã: gồm 02 tuyến, với chiều dài 4,72km. Trong đó:

+ 01 tuyến (ký hiệu ĐTX.XT.01) đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V. Lộ giới 26,0m; Lòng đường 10,5m, Hành lang giao thông: 7,75m x 2.

+ 01 tuyến (ký hiệu ĐTX.XT.02) đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lộ giới 17,5m; Lòng đường: 7,5m; Hè đường: 5,0m x 2.

- Tuyến đường trục thôn: Gồm 24 tuyến, với tổng chiều dài 11,93km.

+ 20 tuyến (ký hiệu ĐTT.XT.04 đến ĐTT.XT.06; ĐTT.XT.12 đến ĐTT.TT.16; ĐTT.XT.18 đến ĐTT.XT.23) đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp A. Lộ giới: 6,0m; Lòng đường: 4,0m, Lề gia cố: 1,0m x 2.

+ 02 tuyến (ký hiệu ĐTT.XT.10; ĐTT.XT.11) đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lộ giới: 12,5m; Lòng đường: 7,5m; Hè đường: 5,0m x 1.

+ 02 tuyến (ký hiệu ĐTT.XT.17 và ĐTT.TT.24) đạt tiêu chuẩn đường cấp VI. Lộ giới: 17,5m; Lòng đường: 7,5m; Hè đường: 5,0m x 2.

- Tuyến đường ngõ xóm: Gồm 31 tuyến với tổng chiều dài 5,30km (Ký hiệu ĐNX-XT.01 đến ĐNX-XT.31). Lộ giới: là 5,0m; Mặt đường: 3,0m; Lề gia cố: 1,0m x 2.

e) Quy hoạch phát triển giao thông

Mặc dù trong những năm qua, hệ thống giao thông đã được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn (Nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân đóng góp) cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, sinh hoạt của nhân dân, nhưng mới chủ yếu là những tuyến đường quan trọng, đường liên huyện, liên xã, còn hệ thống đường giao thông nông thôn thì ít được đầu tư. Để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã, việc đầu tư cho hệ thống giao thông là việc làm cần thiết.

Về cơ bản hướng quy hoạch mạng lưới giao thông của xã là mở rộng, nâng cấp các tuyến đường hiện có, do hệ thống mạng lưới đường hiện có tương đối đầy đủ và hợp lý.

Bảng 20:

Quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030.

TT	Ký hiệu	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng (m)				Kết cấu chính	Hình thức	Cấp đường	
						Nền đường		Hè đường	HLGT BTĐB				Lộ giới
						Mặt	Lề						
I		Đường Quốc Lộ			100								
	QL.47	Quốc Lộ 47	Ông Tài	Bà Lan	100	12,0			17,0 x 2	46,0	BT Nhựa	Cải tạo	III
II		Đường Huyện			6.670								
	DH.01	Thọ Dân-Thọ Bình	Cầu Hoan	Xã Thọ Tiến	2.310	7,5			10 x 2	27,5	BT Nhựa	Mở rộng	V
	DH.09	Thọ Ngọc-Dân Lý	Xã Hợp Lý	Xã Thọ Cường	2.260	7,5			10 x 2	27,5	BT Nhựa	Mở mới	V
	DH.11	Thọ Tân-Thọ Sơn	Xã Hợp Lý	Xã Thọ Tiến	2.100	7,5			10 x 2	27,5	BT Nhựa	Mở mới	V
III		Đường Liên Xã, Trục Xã			4.720								
	ĐTX.XT.01	Tuyến 1	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Cường	1.630	10,5			7,75 x 2	26,0	Bê tông	Cải tạo	V
	ĐTX.XT.02	Tuyến 2	Anh Minh	Kênh C5/6	3.090	7,5		5,0 x 2		17,50	Bê tông	Cải tạo	VI
IV		Đường Trục Thôn			11.925								
1		Thôn 1			2.500								
	ĐTT.XT.01	Tuyến 1	Ông Thắng	Ông Việt	860	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.02	Tuyến 2	Ông Vinh	Ông Phương	690	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.03	Tuyến 3	Ông Sáu	Bà Oanh	350	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.04	Tuyến 4	Đường Cầu Muôn	Ông Phương	600	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
2		Thôn 2			3.230								
	ĐTT.XT.05	Tuyến 5	Ông Sáu	Anh Thắng	350	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.06	Tuyến 6	Anh Cường	Anh Thành	230	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.07	Tuyến 7	Ông Đô	Ông Quang	210	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.08	Tuyến 8	Anh Quý	Anh Chung	430	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.09	Tuyến 9	Anh Quý	Anh Thắng	170	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.10	Tuyến 10	sông Nhôm	xã Thọ Tiến	920	7,5		5,0 x 1		12,50	Bê tông	Cải tạo	VI

	ĐTT.XT.11	Tuyến 11	sông Nhôm	xã Thọ Tiến	920	7,5		5,0 x 1		12,50	Bê tông	Cải tạo	VI
3		Thôn 3			1.970								
	ĐTT.XT.12	Tuyến 12	Anh Giáp	Ông Oanh	550	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.13	Tuyến 13	Chị Dung	Anh Tới	570	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.14	Tuyến 14	Bà Vui	Ông Anh	300	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.15	Tuyến 15	Ông Duyên	Bà Nga	250	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.16	Tuyến 16	Anh Quang	Anh Luyến	300	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
4		Thôn 4			2.475								
	ĐTT.XT.17	Tuyến 17	Ông Lấp	Ông Thuần	550	7,5		5,0 x 2		17,50	Bê tông	Cải tạo	VI
	ĐTT.XT.18	Tuyến 18	Ông Hoàn	Ông Toàn	470	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.19	Tuyến 19	Bà Nga	Ông Điềm	505	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.20	Tuyến 20	Bà Lan	Ông Tới	730	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.21	Tuyến 21	Ông Sầy	Bà Trung	220	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
5		Thôn 5			1.750								
	ĐTT.XT.22	Tuyến 22	Ông Phú	Ông Hảo	700	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.23	Tuyến 23	Ông Tuấn	Ông Trí	400	4,0	1,0 x 2			6,0	Bê tông	Cải tạo	A
	ĐTT.XT.24	Tuyến 24	Ông Lộc	Ông Trì	650	7,5		5,0 x 2		17,5	Bê tông	Cải tạo	VI
V		Đường Ngõ Xóm			5.300								
1		Thôn 1			630								
	ĐNX.XT.01	Tuyến 1	Ông Loan	Ông Tê	130	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.02	Tuyến 2	Ông Ôn	Anh Tám	180	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.03	Tuyến 3	Ông Quyên	Ông Tịnh	220	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.04	Tuyến 4	Anh Dũng	Bà Tuyên	100	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
2		Thôn 2			620								
	ĐNX.XT.05	Tuyến 5	Ông Ti	Ông Tám	70	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.06	Tuyến 6	Ông Viinh	Ông Thai	70	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.07	Tuyến 7	Ông Nhuận	Ông Kích	180	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.08	Tuyến 8	Ông Hội	Anh Đô	90	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.09	Tuyến 9	Ông Thảo	Ông Kí	210	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
3		Thôn 3			1.540								
	ĐNX.XT.10	Tuyến 10	Ông Tư	Ông Tư	320	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B

	ĐNX.XT.11	Tuyển 11	Ông Hùng	Ông Tỉnh	170	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.12	Tuyển 12	Ông Hội	Ông Kiên	220	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.13	Tuyển 13	Ông Công	Ông Giáp	130	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.14	Tuyển 14	Từ NVH	Ông Dũng	130	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.15	Tuyển 15	Ông Chinh	Bà Tư	140	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.16	Tuyển 16	Ông Dinh	Ông Vui	180	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.17	Tuyển 17	Ông Duyên	Ông Mậu	250	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
4		Thôn 4			1.400								
	ĐNX.XT.18	Tuyển 18	Ông Doan	Ông Huân	170	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.19	Tuyển 19	Ông Yên	NVH Thôn 4	190	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.20	Tuyển 20	SVD Xã	Ông Lâm	140	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.21	Tuyển 21	Ông Dũng	Bà Hồng	130	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.22	Tuyển 22	Ông Phú	Ông Mạnh	250	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.23	Tuyển 23	Ông Long	Ông Giáp	140	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.24	Tuyển 24	Ông Định	Ông Sậy	380	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
5		Thôn 5			1.110								
	ĐNX.XT.25	Tuyển 25	Bà Hương	Ông Bính	160	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.26	Tuyển 26	Ông Khiêm	Ông Thêm	150	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.27	Tuyển 27	Ông Tôn	Ông Tiến	170	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.28	Tuyển 28	Bà Sáng	Bà Bâu	160	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.29	Tuyển 29	Bà Đô	Ông Tiến	170	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.30	Tuyển 30	Ông Lũy	Ông Tráng	190	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B
	ĐNX.XT.31	Tuyển 31	Bà Ngôn	Ông Trí	110	3,0	1,0 x 2			5,0	Bê tông	Cải tạo	B

2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa.

a. Công tác thủy lợi.

Với mục tiêu khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước, chủ động phòng chống giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Từng bước hoàn thiện hạ tầng hệ thống công trình thủy lợi; hiện đại hóa công tác quản lý, khai thác góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo vệ môi trường.

Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho nước lên xuống đều đặn, nước không bị tù, ứ đọng hoặc không bị ngập lụt gây thất thoát và phá hoại mùa màng. Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng.

Hiện tại xã có 02 trạm bơm do Công ty MTV sông Chu quản lý, phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cho việc tưới - tiêu cho ngành nông nghiệp. Công ty MTV sông Chu ngoài việc nạo vét, khơi thông dòng chảy, bảo dưỡng máy móc còn chủ động trữ nước trên kênh để hạn chế sự thất thoát. Ngoài ra xã cần quan tâm thực hiện là tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả.

b) Quy hoạch san nền và thoát nước mưa.

*** Quy hoạch san nền.**

- Các yêu cầu khi tiến hành san nền
- + Cần lợi dụng địa hình tự nhiên khi thiết kế san nền, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ thảm thực vật.
- + Chỉ tiến hành san đắp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.
- Định hướng cốt san nền:
 - + Tận dụng, tôn trọng tối đa địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp. Nền đất xây dựng khu trung tâm và các khu dân cư phải được san lấp tạo độ dốc thuận lợi cho thoát nước mặt tự chảy, đảm bảo không bị úng ngập, có tính toán đến hiện tượng biến đổi khí hậu. Cao độ các công trình xây dựng mới phải đảm bảo hài hòa với các công trình đã xây dựng ổn định, giữ gìn cảnh quan.
 - + Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây sang phía Đông. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.

- + Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.
- + Cos san nền các khu quy hoạch xây dựng đặc biệt là khu trung tâm xã cần gắn với cos quy hoạch của trục đường chính là QL 47C, để tránh định cos không chế xây dựng quá cao hoặc quá thấp so với mặt đường.
- + Các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cos mặt ruộng trong khu vực để thiết kế cho phù hợp.
- + Các tuyến nội đồng định cos thiết kế cao hơn so với mặt ruộng không quá 1m, để đảm bảo vận chuyển sản phẩm dễ dàng.
- + Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có của địa phương.

** Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.*

Với mạng lưới thoát nước chung cho thoát nước mưa và thoát nước thải, nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

Đối với khu vực thiết kế, là vùng nông thôn mới, việc san nền sẽ làm phá vỡ điều kiện tự nhiên của vùng, việc thoát nước chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh mương hoặc tự thoát ra ao hồ, ruộng... chỉ thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư hoặc trung tâm xã. Các đường nhỏ nằm ngoài khu dân cư dẫn nước tới những vị trí thoát nước tự nhiên được làm là dạng mương hở thoát nước mặt, phù hợp với điều kiện của khu vực nông thôn mới. Còn lại các khu dân cư sẽ sử dụng công BTCT thu gom nước trước khi đổ ra kênh mương và một phần tự thấm qua diện tích đất ao vườn của các hộ dân.

3. Hệ thống cấp nước

a) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 01/2021/BXD ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- + Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: $\geq 60-80$ lít/người/ngày;
- + Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước phục vụ TM – DV: 8% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.
- + Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

b. Nhu cầu cấp nước.

Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

a. Nhu cầu cấp nước.

Nước cấp trong phạm vi toàn xã bao gồm: Nước dùng trong sinh hoạt, ăn uống cho người dân; Nước dùng cho các công trình phục vụ công cộng như: Trường học, y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan; Nước dùng cho trang trại chăn nuôi, gia súc, gia cầm; Nước dùng cho các cơ sở sản xuất chế biến nông sản và các công nghiệp khác.

b. Giải pháp cấp nước.

- Giai đoạn đầu: Sử dụng giếng khoan và lọc hợp vệ sinh
- Lâu dài: Sử dụng hệ thống nước sạch cung cấp nước từ nhà máy nước Hoàng Vinh cho các hộ dân có nhu cầu.

c. Hình thức cấp nước.

- Đối với các hộ dân phân bố không tập trung: Cấp nước theo hình thức phân tán, sử dụng các giếng khoan có công trình lọc nước gia đình đúng quy định.
- Đối với các cụm dân cư tập trung: Cấp nước theo hình thức tập trung với công trình xử lý nước hoàn chỉnh là nhà máy nước lắp đặt đường ống theo các tuyến giao thông và tới từng hộ dân.

d. Nguồn nước và mạng lưới đường ống.

- Nguồn nước sạch: Nhà máy nước Thọ Ngọc cấp nước đến các hộ gia đình, với công suất đến năm 2030 là 11.000 m³/ngày/đêm.
- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ nhà máy nước sạch Thọ Ngọc, chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

Bảng 23: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	4.612	4.978
2	Tiêu chuẩn dùng nước	Lít/người	80	80
4	Tổng khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	369	398
5	Khối lượng nước công cộng (10%)	m ³ /ngày đêm	37	40
6	Khối lượng nước phục vụ TM-DV (8%)	m ³ /ngày đêm	30	32
7	Cộng	m ³ /ngày đêm	435	470
8	Khối lượng nước rò rỉ (15%)	m ³ /ngày đêm	65	70
9	Khối lượng nước dự phòng (4%)	m ³ /ngày đêm	17	19
10	Tổng lượng nước cấp:	m³/ngày đêm	518	559

4. Quy hoạch cấp điện

Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 110KV thông qua tuyến trung thế 22kV dọc các trục đường chính trong khu quy hoạch.

a. Cơ sở thiết kế.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01: 2021/BXD
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn
- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

b. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:

- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt;
- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;
- Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;
- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như cấp thoát nước...

Chỉ tiêu cấp điện :

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;
- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt;
- Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

c. Phương án quy hoạch:

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo...đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng và an toàn cho ngành điện. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

**** Tuyến trung thế:***

Để thực hiện theo quy hoạch vùng với mạng điện khu vực và đồng thời phù hợp với vẻ mỹ quan trong khu trung tâm xã, xây dựng mới các tuyến đường dây 22kV sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm² đấu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng.

**** Tuyến hạ thế:***

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm² hoặc cáp ABC 50,150mm². Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

** Hệ thống chiếu sáng:*

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

** Nguồn điện:*

Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 110KV-20MVA thông qua tuyến trung thế 22KV dọc các trục đường chính trong khu quy hoạch.

** Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Xác định phụ tải: Căn cứ chỉ tiêu cấp điện, khả năng phát triển phụ tải, dự phòng và hao hụt 15%, $\cos(j)=0,85$.

Bảng 21: Nhu cầu cấp điện đến năm 2025 và năm 2030

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	4.612	4.978
2	Tiêu chuẩn	W/ngày	150	150
4	Nhu cầu điện sinh hoạt	KW	692	747
6	Nhu cầu điện công công (30%)	KW	208	224
9	Hệ số sử dụng		0,8	0,8
10	Tổng công suất	KWA	1124	1213
11	Hệ số công suất		0,9	0,9
12	Phụ tải cấp điện tính toán cần cấp mới	KVA	1.249	1.348

Xây dựng và cải tạo hệ thống điện để cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn xã an toàn, tin cậy, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã, đảm bảo sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả. Do yêu cầu nguồn điện ngày càng lớn, nhất là điện cho sản xuất. Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, cần nâng quy mô công suất nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng điện ngày càng tăng của nhân dân.

Bảng 22: Quy hoạch trạm biến áp đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Vị trí	Số lượng	Công suất		Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	
1	Trạm biến áp 1	Thôn 2	1	320 KVA	400 KVA	Bảo dưỡng
2	Trạm biến áp 2	Thôn 2	1	180 KVA	250 KVA	Bảo dưỡng
3	Trạm biến áp 3	Thôn 1	1	250 KVA	250 KVA	Bảo dưỡng
4	Trạm biến áp 4	Thôn 5	1	180 KVA	320 KVA	Bảo dưỡng
5	Trạm biến áp 5	Thôn 4	1	250 KVA	250 KVA	Bảo dưỡng

Tổng nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 là 1.348 KVA. Để đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện cần nâng cấp TBA số 1 lên công suất 400KVA; TBA số 2 lên công suất 250KVA; TBA số 4 lên công suất 320KVA. Tổng công suất của các trạm biến áp là 1.470 KVA đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030. Tuy nhiên cần kiểm tra bảo dưỡng định kỳ để làm giảm hao tổn điện năng và tăng tuổi thọ cho các trạm biến áp.

5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

*** Cơ sở thiết kế.**

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- TCXDVN 01:2021/BXD quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy chuẩn xây dựng.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn.

*** Chỉ tiêu thoát nước thải và rác thải.**

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 80% tổng lưu lượng nước cấp
- Chỉ tiêu thoát nước công cộng, dịch vụ thương mại lấy bằng 15% nước thải sinh hoạt.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: Năm 2025 là 0,8kg/người.ngđ; Đến năm 2030 là 1,0kg/người.ngđ

5.1. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải.

- Khu vực nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

- 100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

- Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đề án quy hoạch chung xã.

5.2. Quy hoạch chất thải rắn.

a. Phương án quy hoạch:

- Phương hướng lựa chọn hiện nay là chủ động trong công tác thu gom và xử lý CTR, công nghệ xử lý chủ yếu là đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Phương án này phù hợp với điều kiện hiện trạng địa phương.

- Về giai đoạn dài hạn quy hoạch điểm tập kết rác, sau đó thu gom chuyển ra khu tập kết và làm hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường chuyên đến nơi xử lý rác thải.

b. Phương án thu gom CTR:

- Chất thải nông thôn:

+ Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

+ Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

+ Các điểm trung chuyển được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phạm vi phục vụ cho các xã trên địa bàn huyện, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung của Tỉnh.

+ rà soát các bãi chôn lấp tạm thời hiện nay, nếu đảm bảo các tiêu chí nêu trên thì ưu tiên chuyển thành điểm trung chuyển cấp xã.

+ Vị trí và quy mô cụ thể cho từng điểm trung chuyển CTR cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung xã.

- Chất thải y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Xây dựng các bể bioga cho các hộ chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ở xã đều chăn nuôi trong hộ gia đình, vì vậy, chăn nuôi phát triển quy mô lớn sẽ gặp nguy cơ gây ô nhiễm môi trường càng cao. Xây dựng các hầm bioga là một giải pháp vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa cho nông dân nguồn khí sạch để đun nấu trong gia đình.

- Quy hoạch bãi trung chuyển rác thải khu vực Đồng Rào thôn 3 với diện tích 0,62ha.

*** Xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.**

+ Các hộ gia đình được hướng dẫn xây dựng các nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của thôn xóm.

+ Khi tiến hành cải tạo chỉnh trang các khu dân cư nông thôn, định hướng cho các hộ dân sử dụng bể phốt 2 ngăn hoặc bể phốt 3 ngăn. Vì nó phù hợp với những diện tích nhỏ của các hộ gia đình. Hệ thống đường ống nước của bể phốt, cần được thiết kế để đường ống nước thải đi từ nhà vệ sinh phải được thiết kế dốc, như vậy sẽ giúp chất thải đi từ nhà vệ sinh xuống bể phốt nhanh chóng và không bị trào ngược trở lại. Bể phốt tự hoại được đông đảo người dân sử dụng vì nó tiết kiệm tối đa chi phí và nó chiếm diện tích nhỏ phù hợp với diện tích của các hộ gia đình. Được sử dụng trong môi trường mật độ đông người, vì xây dựng bể phốt tự hoại đúng chất lượng sẽ có sức chứa và xử lý nhanh chóng.

- Xây dựng các bể bioga cho các hộ chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ở xã đều chăn nuôi trong hộ gia đình, vì vậy, chăn nuôi phát triển quy mô lớn sẽ gặp nguy cơ gây ô nhiễm môi trường càng cao. Xây dựng các hầm bioga là một giải pháp vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa cho nông dân nguồn khí sạch để đun nấu trong gia đình.

Bảng 22: Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	4.612	4.978
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	1,0
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	3.689	4.978

+ Xây dựng khu trung chuyển xử lý chất thải cần phải xây dựng tường bao quanh bãi rác cao trên 2,0m, bố trí trồng cây xanh bên trong và bên ngoài tường bao ít nhất là 3 hàng cây, có hố ga thu gom nước thải rò rỉ hoặc lúc gặp thời tiết mưa khi chưa vận chuyển đi xử lý. Bố trí khu trung chuyển rác thải tại khu vực Đồng Rào thôn 3, với diện tích 0,62ha.

- Định hướng xử lý rác thải:

+ Giai đoạn 2021-2025: rác thải được thu gom và xử lý tại Hợp Thắng.

+ Giai đoạn từ năm 2026 - 2050: dừng hoạt động khu xử lý rác tại xã Hợp Thắng, toàn bộ rác thải của huyện được thu gom và xử lý tại khu xử lý rác Thái Hòa - Vân Sơn với diện tích khoảng 15ha.

b) Nghĩa trang nhân dân

Nghĩa trang nhân dân là một trong những hạ tầng xã hội cần thiết hình thành từ lâu, tuy nhiên phần lớn các nghĩa trang vẫn hoạt động theo tập quán và thói quen chôn cất truyền thống của người dân. Hiện nay, nhiều nghĩa địa vẫn chưa đảm bảo cơ sở hạ tầng cũng như khoảng cách vệ sinh an toàn theo quy định. Bên cạnh đó, nhiều nghĩa trang nhỏ lẻ, tự phát, chưa được sắp xếp làm ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường, đời sống người dân và là rào cản phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

*** Việc lựa chọn quy hoạch và xây dựng nghĩa trang phải đảm bảo:**

- Quy hoạch xây dựng nghĩa trang nhân dân mới hoặc lựa chọn vị trí nghĩa trang để quy hoạch mở rộng tại vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sạt lở

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ nghĩa trang hung táng tới khu dân cư và các công trình công cộng là 500m khi chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải và 300m đối với nghĩa trang có hệ thống thu gom xử lý nước thải từ mộ hung táng.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu đối với nghĩa trang cát táng tới khu dân cư và công trình công cộng là 100m.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu đối với nghĩa trang hung táng đến khu khai thác nước sinh hoạt tập trung là 2km.

- Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ nghĩa trang đến mép nước gần nhất của mặt nước (sông, hồ, biển) không dùng cho mục đích nước sinh hoạt:

+ Đối với nghĩa trang hung táng là 200m.

+ Đối với nghĩa trang cát táng là 100m.

- Khoảng cách tối thiểu về an toàn giao thông và vệ sinh môi trường từ nghĩa trang tới đường giao thông đối với Quốc lộ, tỉnh lộ là 200m, đối với đường huyện, đường trục xã là 100m và phải có cây xanh cách ly.

- Xung quanh nghĩa trang phải xây dựng hệ thống thoát nước, không để nghĩa trang bị úng ngập cũng như tránh rò rỉ nước của nghĩa trang ra khu vực xung quanh.

- Khu vực xử lý nước thấm ra từ nghĩa trang phải bố trí phía hạ lưu (nơi có địa hình thấp nhất của nghĩa trang).

- Nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất, phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài. Diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3m². Phải có đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt. Các nghĩa trang hiện có cần chỉnh trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, phân chia khu vực an táng và cát táng để tạo mỹ quan môi trường.

Đối với các khu nghĩa trang khác khoanh lại và không bố trí mai táng tại đây, kết hợp trồng cây xanh cải tạo, bảo vệ môi trường.

Đối với những nghĩa trang nhỏ lẻ, tự phát, các địa phương cần quản lý chặt chẽ, không để xảy ra tình trạng chôn cất mới làm ảnh hưởng đến môi trường. Đối với những ngôi mộ cũ, từng bước di dời về khu vực tập trung theo đúng quy hoạch. Để xóa những điểm nghĩa trang nhỏ lẻ xã cần phải thực hiện theo lộ trình, từng bước theo thứ tự ưu tiên đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Để đảm bảo cho việc mai táng của nhân dân trong thôn, xã dành quỹ mở rộng nghĩa địa các thôn như sau:

- Mở rộng nghĩa địa Mã Sai với diện tích 0,21ha, diện tích sau mở rộng là 0,68ha

- Mở rộng nghĩa địa Theo Cao với diện tích 0,30ha, diện tích sau mở rộng là 1,39ha.

- Định hướng giai đoạn 2030-2045: Theo quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, xây dựng 1 khu nghĩa trang tập trung toàn tỉnh tại khu vực Thọ Bình, Bình Sơn với diện tích khoảng 80ha. Định hướng tổ chức thành các công viên vĩnh hằng có cảnh quan đẹp và môi trường được đảm bảo.

6. Hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước:

- + Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

- + Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

- + Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt, lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

- + Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ chống sạt, lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

- Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước:

- + Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

- + Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

- Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ hoặc gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

PHẦN VII

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch trên là toàn bộ địa giới hành chính xã Xuân Thọ với tổng diện tích 570,02 ha; Gồm 05 thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5. Có các hướng tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Thọ Cường, xã Thọ Dân, xã Thọ Ngọc huyện Triệu Sơn.
- + Phía Nam giáp xã Thọ Bình và xã Hợp Lý huyện Triệu Sơn
- + Phía Đông giáp xã Hợp Lý và xã Thọ Dân huyện Triệu Sơn.
- + Phía Tây giáp xã Thọ Tiến huyện Triệu Sơn..

2. Nội dung nghiên cứu

- Xác định các vấn đề môi trường chính: Chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.
- Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.
- Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đề án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Phương pháp đánh giá.

a. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

b. Phương pháp điều tra xã hội học

Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

c. Phương pháp so sánh

Tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

d. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo

Tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

4. Cơ sở pháp lý

Luật xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2014;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;

Nghị định số 59/2007/NĐ-TTg ngày 09/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định 136/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 18/2015/NĐ-CP; Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường.

Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”;

Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2015/BTNMT;

Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế: QCVN 28:2010/BTNMT.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG.

1. Hiện trạng chất lượng nước ngầm

Nguồn nước ngầm trên địa bàn toàn huyện Triệu Sơn nói chung, xã Xuân Thọ nói riêng, được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Tuy nhiên nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

2. Hiện trạng môi trường không khí

Xã Xuân Thọ hình thành và phát triển, ô nhiễm không khí gây ra bởi các nguồn sau:

Hoạt động của các phương tiện giao thông.

Hoạt động của cộng đồng dân cư.

Khí thải sinh ra từ các nguồn nước thải, chất hữu cơ phân hủy.

Hoạt động do đốt cháy các loại chất đốt, nhiên liệu, khói bụi do phương tiện và con người hoạt động...

Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà còn cần có số lượng lớn xe chở nguyên vật liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe máy, xe ô tô, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

Khí: Ô nhiễm không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng thải ra khí CO_x, NO_x, SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong các khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa...

Tiếng ồn: Ô nhiễm môi trường tiếng ồn do hoạt động các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra cụ thể nhưng thông thường dộng ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100DBA.

3. Hiện trạng quản lý nước thải

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải tắm giặt, nước thải từ bếp ăn được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào mương, cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính thoát ra rạch. Riêng nước thải phân tiểu được xử lý bằng bể tự hoại nhưng đa số xây dựng không đúng quy cách, sau đó được thấm vào đất hoặc theo nước thải sinh hoạt thoát ra rạch.

4. Nước mưa

Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra hồ, đập, kênh mương gần nhất...

5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải sinh hoạt. Thu gom 80% rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp tập trung và tại các hộ gia đình.

6. Hiện trạng tài nguyên sinh học.

Hiện trạng khu đất quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, cây ăn trái, sông rạch, kênh thủy lợi và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường.

Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu vực quy hoạch và khu vực xung quanh.

Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu dân cư đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng xã.

Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.

Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường đô thị.

Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4. Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch (xăng sinh học E5, khí thiên nhiên nén CNG, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, ...) trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm). Tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.

Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

1. Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai

a. Giải pháp quy hoạch:

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

b. Chất lượng môi trường nước

- Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.
- Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.
- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư.

c. Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;

- Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.
- Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.
- Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.
- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

d. Quản lý chất thải

- Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.
- Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;
- Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

- Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng Thông tư 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT).

Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

2. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.

Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

Thành phần nước thải sau khi xử lý được không chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2015/BTNMT - Cột B. Hệ thống không chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống không chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

PHẦN VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

Xây dựng nông thôn mới để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiếp cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không khí trong lành, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư bao gồm:

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.

- Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó, chú trọng khai thác được lợi thế của xã.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn

- Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; Giữ gìn an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

2. Các dự án ưu tiên đầu tư.

- Hệ thống đường giao thông (làm mới, cải tạo, nâng cấp);

- Thủy lợi: Kênh mương trục chính nội đồng (nâng cấp, xây mới);

- Nâng cấp hệ thống hồ đập.

- Nâng cấp hệ thống điện.

- Đầu tư cho vùng vùng trang trại.

- Đầu tư cho khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Đào tạo nghề.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Kế hoạch thực hiện và nhu cầu nguồn vốn.

STT	Tên dự án	ĐVT	Khái quát nguồn vốn			Kế hoạch thực hiện	
			Khối lượng	Đơn giá (tạm tính)	Thành tiền	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2025-2026
1	Giao thông				18.293.000.000		
1.1	Nâng cấp đường trục xã	km	3,94	500.000.000	1.970.000.000	x	x
1.2	Nâng cấp cải tạo đường trục thôn	km	13,85	300.000.000	4.155.000.000	x	x
1.4	Nâng cấp cải tạo đường ngõ xóm	km	5,3	300.000.000	1.590.000.000	x	x
2	Thủy Lợi				5.289.000.000	x	x
2.1	Nạo vét kênh nội đồng	km	15,5	10.000.000	155.000.000	x	x
2.2	Cải tạo nâng cấp kênh mương	km	7,48	300.000.000	2.244.000.000	x	x
1.5	Nâng cấp giao thông nội đồng	km	5,78	500.000.000	2.890.000.000	x	x
3	Nhà văn hóa thôn				2.750.000.000		
	Xây dựng mới nhà văn hóa	Thôn	5	500.000.000	2.500.000.000		
	Cơ sở vật chất, thiết bị	Thôn	5	50.000.000	250.000.000	x	
4	Sân thể thao thôn				250.000.000		
	Cơ sở vật chất, thiết bị	Thôn	5	50.000.000	250.000.000	x	
5	Trường học				7.750.000.000		
5.1	Trường mầm non				950.000.000		
	Đầu tư các trang thiết bị				350.000.000	x	x
	Xây dựng khuôn viên				600.000.000	x	x
5.2	Trường Tiểu học				3.200.000.000		
	Xây mới phòng học (8 phòng)	m2	600	3.500.000	2.100.000.000	x	
	Xây mới phòng chức năng (5 phòng)	m2	200	3.000.000	600.000.000	x	
	Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ				500.000.000	x	
5.2	Trường Trung học cơ sở				3.600.000.000		
	Xây dựng mới 3 phòng học	m2	200	3.000.000	600.000.000	x	
	Xây dựng nhà đa năng	m2	500	3.000.000	1.500.000.000	x	
	Xây dựng sân tập bóng rổ	m2	400	2.000.000	500.000.000	x	
	Xây dựng sân bóng đá mi ni				500.000.000	x	
	Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ				500.000.000	x	
7	Trạm y tế				1.000.000.000		
	Cải tạo, nâng cấp công trình	m2	800	1.000.000	800.000.000		x
	Thiết bị cơ bản chuyên dụng ngành y				300.000.000		
	Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ				200.000.000		x

8	Trụ sở ủy ban xã				1.440.000.000		
	Xây dựng nhà ăn	m2	80	3.000.000	240.000.000		x
	Khu để xe ô tô	m2	100	1.000.000	100.000.000	x	
	Cải tạo khuôn viên	m2			1.200.000.000	x	
9	Nhà văn hóa xã				500.000.000		
	Mua sắm trang thiết bị, công cụ, đồ dùng				300.000.000	x	
	Cải tạo khuôn viên NVH				200.000.000	x	
10	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao xã				2.540.000.000		
	Giải phóng mặt bằng	m2	5.400	100.000	540.000.000	x	
	Trang thiết bị chuyên dụng				2.000.000.000	x	
11	Quy hoạch trụ sở công an				2.000.000.000		
	Khu hành chính	m2	500	3.000.000	1.500.000.000		x
	Khuôn viên, công trình phù trợ	m2	1.000	500.000	500.000.000		x
12	Xây dựng hợp tác xã dịch vụ				1.050.000.000		
	Phòng làm việc	m2	200	3.000.000	600.000.000		x
	Khuôn viên, công trình phù trợ	m2	900	500.000	450.000.000		x
13	Nhà trực dân quân				900.000.000		
	Nhà trực dân quân cơ động	m2	200	3.000.000	600.000.000	x	
	Khuôn viên, công trình phù trợ	m3			300.000.000		
15	Chợ				26.310.000.000	x	x
	Giải phóng mặt bằng	m2	13.100	100.000	1.310.000.000		
	Xây dựng các gian hàng chính	m2	3.000	3.000.000	9.000.000.000		
	Công trình hạ tầng		8.000	2.000.000	16.000.000.000		
18	Quy hoạch nghĩa địa				300.000.000	x	x
	Cộng				70.372.000.000		

2. Các nguồn vốn thực hiện

Các nguồn vốn chính trong quá trình thực hiện bao gồm:

a) Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm:

- Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình
- Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn

b) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại).

c) Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác.

d) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư.

III. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH.

1. Giải pháp.

- Thực hiện tốt các chính sách về đất đai hiện hành như: Chính sách giao đất, chính sách ưu tiên tạo mặt bằng phát triển công nghiệp, khuyến khích nông dân thực hiện dồn điền, đổi thửa để chuyển đổi cơ cấu sản xuất và phát triển sản xuất hàng hoá.

- Khuyến khích phát triển các làng nghề TTCN, các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản với quy mô vừa và nhỏ, chủng loại hàng hóa đa dạng để thu hút nguyên liệu và nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Thực hiện cuộc vận động xã hội, tuyên truyền sâu rộng với nhiều hình thức nội dung, tư tưởng chỉ đạo, cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới, nhằm cung cấp đầy đủ thông tin để cả hệ thống chính trị và toàn xã hội hiểu và cùng tham gia.

- Về quy hoạch: Hoàn thành việc rà soát, bổ xung, điều chỉnh quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, khu công nghiệp và quy hoạch chuyên ngành theo vùng. Quy hoạch nông thôn mới đảm bảo hiện đại, văn minh, bền vững, ổn định cho phát triển.

- Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn như: Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, sản xuất hàng hoá theo mô hình gia trại, trang trại, phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống.

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư, hình thành và phát triển mạnh loại hình doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp có đầu tư sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản, sử dụng nguyên liệu và thu hút lao động tại chỗ.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học, xây dựng nhiều mô hình mới, các mô hình liên kết sản xuất mang lại hiệu quả, sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ và bảo vệ môi trường...

2. Tổ chức thực hiện.

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Đề nghị UBND huyện Triệu Sơn chỉ đạo các ngành Tài chính - Kế hoạch; Nông nghiệp và PTNT; Tài nguyên và Môi trường; Kinh tế - Hạ tầng phối hợp hỗ trợ thực hiện các dự án. Hàng năm nghe báo cáo tiến độ thực hiện các dự án của UBND xã Xuân Thọ, quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu thấy cần thiết) để thực hiện dự án đúng tiến độ, đạt hiệu quả kinh tế cao.

2.2. Ủy ban nhân dân xã Xuân Thọ.

- Ủy ban nhân dân xã là chủ đầu tư, phối hợp với các ngành để tổ chức triển khai dự án dưới sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo quy hoạch và UBND huyện.

- Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Hướng dẫn các địa phương ban hành chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư công và thu hút đầu tư theo quy hoạch.

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

- Trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường.

- Chủ tịch UBND xã quyết định thành lập ban chỉ đạo quy hoạch, tổ chức nghiên cứu các chính sách, cơ chế phát triển nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu cho phù hợp với tầm nhìn lâu dài, phối hợp việc điều chỉnh quy hoạch, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế để đảm bảo đạt tiêu chí về xây dựng NTM nâng cao.

- Tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài huyện, ở nước ngoài để huy động tham gia thực hiện quy hoạch. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Phối hợp với các ban ngành của huyện cũng như của xã để triển khai các hạng mục và dự án theo đúng quy định và tiến độ.

- Rà soát hiện trạng, xác định thứ tự ưu tiên các tiêu chí để triển khai thực hiện, trong đó đặc biệt quan tâm đến giáo dục đào tạo, học nghề, đào tạo cán bộ quản lý xây dựng nông thôn mới

- Về cơ chế huy động vốn: thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu Quốc gia, các chương trình dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn. Huy động tối đa các nguồn lực đại phương, huy động vốn đầu tư doanh nghiệp, các khoản đóng theo nguyên tắc tự nguyện, các khoản hỗ trợ vốn không hoàn lại, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tín dụng.

- Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội phục vụ nhân dân, trước tiên áp dụng cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ.

Tóm lại việc quy hoạch chung xây dựng xã là một nhiệm vụ cấp bách, lâu dài đòi hỏi sự tham gia của cả hệ thống chính trị và của toàn dân, qua đó phát huy được sức mạnh đoàn kết, gắn bó cùng thực hiện nhiệm vụ chung, nhằm mang lại lợi ích thiết thực, thay đổi toàn diện bộ mặt nông thôn, góp phần đưa xã hội ngày càng phát triển văn minh.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Thọ, là rất cần thiết và cấp bách nhằm xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, cũng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong toàn Đảng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

2. Kiến nghị.

Huy động nhiều nguồn vốn, cân bố trí vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xã Xuân Thọ. Đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên đầu tư. Trước mắt, trong phân bố Kế hoạch vốn đầu tư XDCB đề nghị hỗ trợ lập Quy hoạch xây dựng nông thôn, Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội – môi trường.

Kiến nghị Ban Chỉ đạo quy hoạch chung xây dựng huyện Triệu Sơn chỉ đạo các Ngành chức năng huyện có liên quan cân đối, lồng ghép và phân bổ vốn đầu tư thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn xã theo đúng kế hoạch và thời gian đã xác định.

Quan tâm giúp đỡ trong công tác đào tạo cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển trong thời gian tới và mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và các công trình khác nhằm xây dựng xã Xuân Thọ phấn đấu trở thành NTM nâng cao vào năm 2025.